

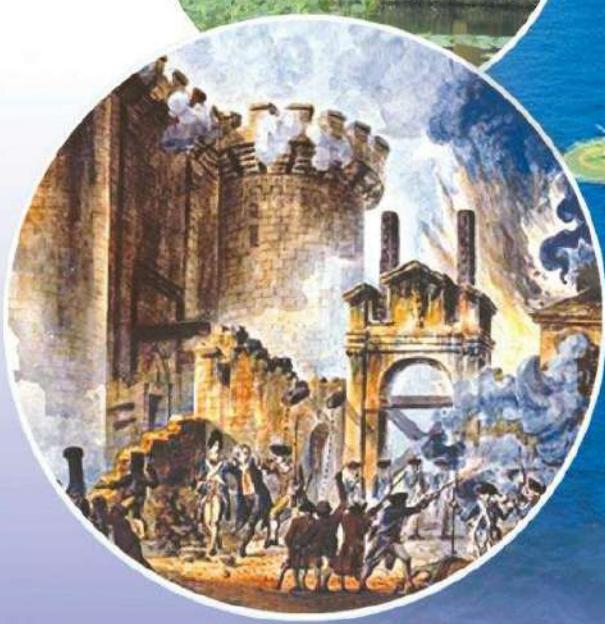


ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
LÊ HIẾN CHƯƠNG – TỔNG THỊ QUỲNH HƯƠNG
NGUYỄN MẠNH HƯỞNG – VŨ ĐỨC LIÊM

Lịch sử

BẢN MẪU

11



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử – Lớp 11

(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông Đỗ Hồng Thái	Chủ tịch
Bà Mai Phương Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Uỷ viên, Thư kí
Ông Phạm Xuân Vũ	Uỷ viên
Ông Trương Trung Phương	Uỷ viên
Ông Nguyễn Trung Hậu	Uỷ viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Uỷ viên
Ông Trần Hữu Hòa	Uỷ viên
Bà Lương Thị Hằng	Uỷ viên

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
LÊ HIẾN CHƯƠNG – TỔNG THỊ QUỲNH HƯƠNG
NGUYỄN MẠNH HƯỞNG – VŨ ĐỨC LIÊM



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Yêu cầu cần đạt

Xác định yêu cầu cần đạt theo Chương trình giáo dục phổ thông.



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho bài học từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Góc khám phá

Bổ sung tri thức lịch sử liên quan đến nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng và nâng cao kiến thức của bài học.



Luyện tập

Câu hỏi, bài tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hóa, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các khái niệm, thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp học sinh tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Ở cấp Trung học phổ thông, Lịch sử là môn học bắt buộc đối với tất cả học sinh, được trình bày thông qua các chủ đề. Bên cạnh đó còn có phần chuyên đề, dành cho học sinh có định hướng nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Phương pháp dạy học môn Lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của Sứ học và phương pháp dạy học hiện đại. Hoạt động kiểm tra, đánh giá học sinh dựa trên căn cứ là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn học. Cấu trúc kiến thức, kỹ năng môn Lịch sử tạo cơ hội cho học sinh kết nối, liên thông với kiến thức, kỹ năng các môn học khác như Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Giáo dục quốc phòng và an ninh,...

Sách giáo khoa *Lịch sử 11* thuộc bộ sách *Cánh Diều* sẽ hướng các em tìm hiểu sâu hơn về các chủ đề: Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay; Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á; Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945); Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858); Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Trong sách có các mục *Em có biết?*, *Góc khám phá* hoặc *Góc mở rộng* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, cũng như gợi mở khám phá những điều mới lạ. Hệ thống lược đồ, bảng biểu và hình ảnh là nguồn thông tin hỗ trợ tích cực cho các em khi học lịch sử. Cuối sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ*, *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* nhằm giúp các em hiểu được nghĩa của các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập. Chúc các em có những bài học lịch sử hào hùng, hiệu quả!

CÁC TÁC GIẢ

Bài 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN**Học xong bài này, em sẽ:**

- ✓ Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng.
- ✓ Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng.
- ✓ Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.



Ngục Ba-xti vốn là một pháo đài kiên cố được xây dựng vào cuối thế kỷ XIV ở phía đông thủ đô Pa-ri (Pháp). Đến thế kỷ XVII, công trình này được cải tạo thành nhà tù và sau đó trở thành biểu tượng của quyền lực chế độ quân chủ chuyên chế Pháp. Ngày 14-7-1789, hàng nghìn người dân Pa-ri đã nổi dậy đánh chiếm ngục Ba-xti từ tay quân lính của triều đình, mở đầu Cách mạng Pháp – cuộc cách mạng tư sản điển hình thời kì cận đại.



Hình 1. Nhân dân Pa-ri đánh chiếm ngục Ba-xti, Pháp, ngày 14-7-1789 (tranh vẽ)

Vậy vì sao cách mạng tư sản lại diễn ra? Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực, kết quả và ý nghĩa của cách mạng tư sản là gì?

**1. Tiền đề của cách mạng tư sản**

Trong thời kì cận đại, nhiều cuộc cách mạng tư sản đã diễn ra, tiêu biểu là Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp,... Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ do đã xuất hiện những tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng.

a) Kinh tế

Trong các thế kỷ XVI – XVIII, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh ở các nước Âu – Mỹ, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và công thương nghiệp.

Bảng 1. Tiền đề kinh tế của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Đến đầu thế kỷ XVII, Anh là nước có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu, đặc biệt là công nghiệp len, dạ. Sản xuất của công trường thủ công chiếm ưu thế hơn sản xuất của phường hội. Tư sản, quý tộc mới giàu lên nhanh chóng nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngoại thương.	Đến giữa thế kỷ XVIII, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tại 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ ngày càng phát triển. Ở miền Bắc, các công trường thủ công rất phổ biến. Ở miền Nam, kinh tế đồn điền, trang trại phát triển.	Đến cuối thế kỷ XVIII, công thương nghiệp ở Pháp đã rất phát triển, đặc biệt là ở những vùng ven biển. Máy móc được sử dụng ngày càng nhiều. Ngoại thương có bước tiến mới, các công ty thương mại Pháp đẩy mạnh buôn bán với nhiều nước châu Âu và châu Á.

Thô-mát Mon nói về vai trò của ngoại thương đối với nước Anh: “*Ngoại thương là sự giàu có của quốc vương, là danh dự của vương quốc, là sứ mệnh cao quý của thương nhân, là sự tồn tại của chúng ta và là công ăn việc làm của người nghèo ở mảnh ta, là sự cải thiện đất đai của chúng ta, là trường học của các thuyền thủ chúng ta, là động lực chiến tranh của chúng ta, là sự khống khiếp của kẻ thù của chúng ta*”.

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, Tập 1, NXB Đại học Sư phạm, tr.37)

Trong các quốc gia trên, sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Anh là tiêu biểu nhất. Ở Anh, công nghiệp len, dạ bùng nổ làm cho nghề nuôi cừu trở nên có lợi cho giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc. Nhiều quý tộc chuyển hướng kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa, đuổi nông nô khỏi lãnh địa, biến ruộng thành đồng cỏ, thuê nhân công nuôi cừu lấy lông cung cấp cho thị trường. Bộ phận quý tộc này giàu lên nhanh chóng, trở thành tầng lớp quý tộc mới. Tình trạng rào đất cướp ruộng ở Anh được Thô-mát Mo-ro ví là “Hiện tượng cừu ăn thịt người”.



Hình 2. Tình trạng rào đất cướp ruộng ở Anh (tranh vẽ)

?

Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Bảng 1, Hình 2, trình bày tiền đề kinh tế dẫn đến Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

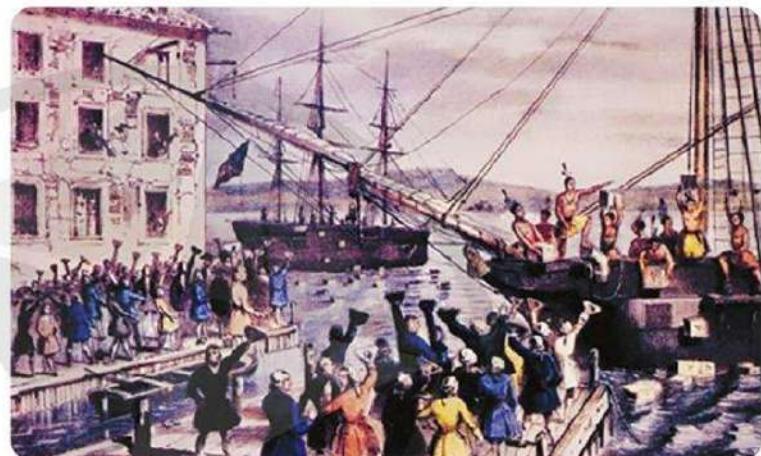
b) Chính trị

Trước khi cách mạng bùng nổ, đa số các nước theo chế độ quân chủ chuyên chế hoặc là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Bảng 2. Tiền đề chính trị của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Từ năm 1625, Sắc-lơ I lên làm vua với chỗ dựa là tầng lớp quý tộc và Giáo hội Anh, ngày càng cản trở việc kinh doanh làm giàu của tư sản và quý tộc mới.	Đến giữa thế kỷ XVIII, người Anh đã lập được 13 thuộc địa dọc theo bờ Đại Tây Dương ở Bắc Mỹ. Chính phủ Anh thi hành nhiều chính sách kìm hãm sự phát triển kinh tế của Bắc Mỹ.	Đến cuối thế kỷ XVIII, nước Pháp vẫn duy trì chế độ quân chủ chuyên chế, đứng đầu là vua Lu-i XVI. Vua có quyền lực tuyệt đối.

Thực dân Anh ban hành nhiều đạo luật hà khắc kìm hãm sự phát triển của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ, như đạo luật về ruộng đất năm 1763 ngăn cấm dân di cư về phía tây, các sắc luật về thuế mới năm 1764 đánh vào hàng nhập cảng, luật tem thuế năm 1765 đánh vào các hàng nhập khẩu,...



Hình 3. Nhân dân cảng Bô-xton tấn công tàu chở chè của Anh tháng 12-1773 (tranh vẽ)

?

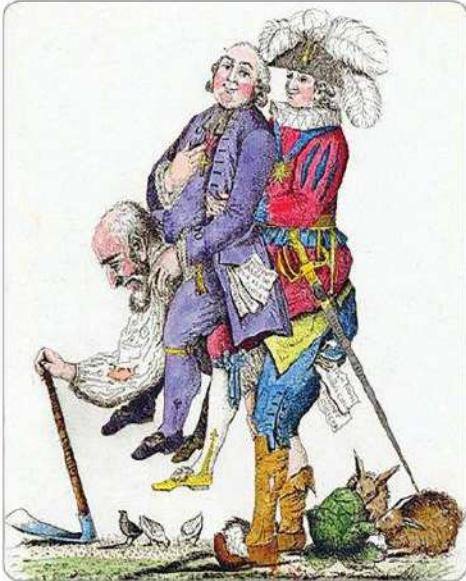
Đọc thông tin và quan sát Bảng 2, Hình 3, trình bày tiền đề chính trị của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

c) Xã hội

Trong xã hội, bên cạnh giai cấp phong kiến và nông dân đã xuất hiện những giai cấp và tầng lớp mới như tư sản, quý tộc mới,... Họ đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và có mâu thuẫn với giai cấp phong kiến hoặc chủ nghĩa thực dân.

Bảng 3. Tiền đề xã hội của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân, đặc biệt là tư sản và quý tộc mới, với các thế lực phong kiến chuyên chế, đứng đầu là vua Sắc-lơ I.	Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Bắc Mỹ với thực dân Anh. Trong đó, nổi bật là mâu thuẫn giữa tư sản và chủ nô với thực dân Anh vì bị kìm hãm phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.	Mâu thuẫn giữa tư sản và các tầng lớp nhân dân Pháp với tăng lữ, quý tộc ngày càng gay gắt.



Hình 4. Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm họa)

Trong những mâu thuẫn xã hội trên, mâu thuẫn xã hội ở nước Pháp là tiêu biểu nhất. Xã hội Pháp phân chia thành ba đẳng cấp: Tăng lữ, Quý tộc và Đẳng cấp thứ ba. Tăng lữ và Quý tộc chỉ chiếm khoảng gần 2 % dân số nhưng nắm toàn bộ chức vụ quan trọng trong Giáo hội và bộ máy chính quyền. Đẳng cấp thứ ba bao gồm nhiều giai cấp và tầng lớp như tư sản, nông dân, bình dân thành thị,... Họ là lực lượng sản xuất chủ yếu nhưng không có quyền lợi chính trị. Nông dân là giai cấp đông đảo nhất trong xã hội, là những người cực khổ nhất vì không có ruộng đất, bị nhiều tầng lớp áp bức bóc lột. Giai cấp tư sản có thế lực kinh tế nhưng lại không có quyền lực chính trị,...

“Người ta thấy một số thú vật dữ tợn, đực và cái, rải khắp các làng xóm, sạm đen, hốc hác và rám nắng, gắn chặt vào mảnh đất mà chúng đào xới một cách cực kì nhẫn nại. Hình như chúng cũng có giọng nói, và khi chúng đứng lên, người ta thấy chúng có bộ mặt người. Quả thực chúng là người... Đêm đến, chúng rúc vào hang, sống bằng bánh mì đen, nước lã và rễ cây. Nhờ chúng, những người khác khỏi phải gieo, cày và gặt để sống và do đó chúng xứng đáng được hưởng thứ bánh mà chúng đã gieo trồng”.

(A. Man-phò-rét, *Đại cách mạng Pháp 1789*, NXB Khoa học xã hội, tr.33)

?

Nêu tiền đề xã hội của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

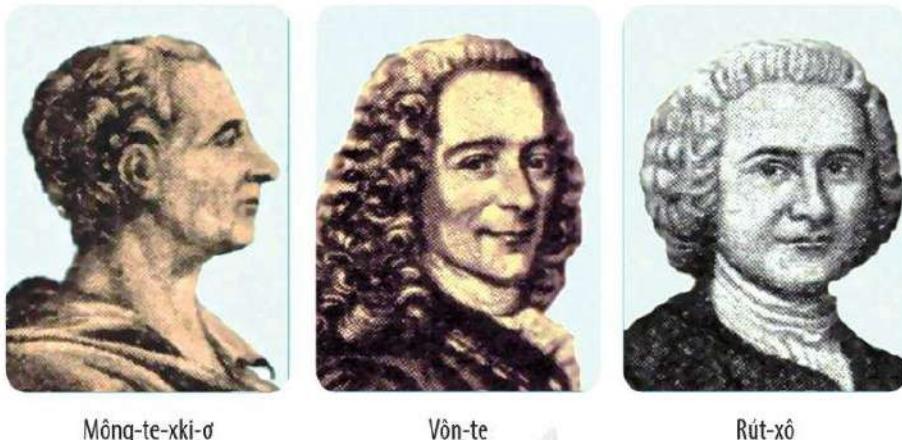
d) Tư tưởng

Các trào lưu tư tưởng của giai cấp tư sản phê phán những giáo lý lạc hậu, quan điểm lỗi thời của giai cấp phong kiến và đề xuất những tư tưởng mới tiên bội, thúc đẩy xã hội phát triển.

Bảng 4. Tiền đề tư tưởng của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Giai cấp tư sản và quý tộc mới ở Anh sử dụng Thanh giáo làm ngôn cờ tư tưởng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến và chống lại Anh giáo.	Tư tưởng dân chủ tư sản của giai cấp tư sản và chủ nô thể hiện qua khẩu hiệu: “Tự do và tư hữu”, “Thống nhất hoàn toàn hay là chết”. Tổ chức tiến bộ là “Hội những người con tự do” với đại diện tiêu biểu là Thô-mát Giép-phéc-sơn (1743 – 1826).	Trào lưu Triết học Ánh sáng đã kịch liệt phê phán tình trạng mục nát, lỗi thời của chế độ phong kiến và Giáo hội Thiên Chúa giáo đương thời, đưa ra những lí thuyết về việc xây dựng nhà nước mới.

Triết học Ánh sáng ở Pháp là trào lưu tư tưởng điển hình nhất trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ phong kiến. Đại diện tiêu biểu là Mông-te-xki-σ, Vôn-te, Rút-xô.



Mông-te-xki-σ

Vôn-te

Rút-xô

Hình 5. Các nhà tư tưởng tiêu biểu của trào lưu Triết học Ánh sáng ở Pháp

“Tự do về chính trị của công dân là sự yên tâm vì mỗi người nghĩ rằng mình được an ninh. Muốn đảm bảo tự do chính trị như vậy thì chính phủ phải làm thế nào để công dân này không phải sợ một công dân khác”.

(Mông-te-xki-σ, *Bàn về tinh thần luật pháp*,
NXB Lý luận chính trị, tr.205)

“Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích”.

(Rút-xô, *Bàn về khé ước xã hội*,
NXB Lý luận chính trị, tr.52)

Những quan điểm tiến bộ của trào lưu Triết học Ánh sáng đã tấn công vào hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, dọn đường cho cuộc cách mạng tư sản bùng nổ, thúc đẩy cách mạng đi lên.

?

Dựa vào thông tin ở mục d, trình bày tiền đề tư tưởng của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của cách mạng tư sản

a) Mục tiêu, nhiệm vụ

• Mục tiêu

Các cuộc cách mạng tư sản có mục tiêu chung là lật đổ chế độ phong kiến, thực dân cùng tàn tích của nó, tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bảng 5. Mục tiêu của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Lật đổ chế độ phong kiến đứng đầu là vua Sắc-lơ I, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc mới, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.	Lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, giành độc lập dân tộc, thiết lập chính quyền của giai cấp tư sản và chủ nô, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.	Lật đổ chế độ phong kiến đứng đầu là vua Lu-i XVI, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

• **Nhiệm vụ**

Các cuộc cách mạng tư sản có hai nhiệm vụ cơ bản là dân tộc và dân chủ.

Nhiệm vụ dân tộc là xoá bỏ tình trạng phong kiến cát cứ, đánh đuổi thực dân, giải phóng dân tộc, thống nhất thị trường, tạo thành một quốc gia dân tộc gồm đầy đủ bốn yếu tố: lãnh thổ chung, ngôn ngữ chung, nền văn hoá chung và nền kinh tế chung.

Nhiệm vụ dân chủ thể hiện thông qua việc xoá bỏ chế độ phong kiến chuyên chế, xác lập nền dân chủ tư sản, mỗi người dân đều có quyền tự do chính trị, tự do kinh doanh và có quyền tư hữu.

? Phân tích mục tiêu, nhiệm vụ của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

b) Giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng

Lãnh đạo cách mạng là giai cấp tư sản và các giai cấp, tầng lớp đại diện cho phong cách sản xuất tư bản chủ nghĩa. Động lực cách mạng là những giai cấp, tầng lớp tiến hành cách mạng, bao gồm lực lượng lãnh đạo và quần chúng nhân dân.

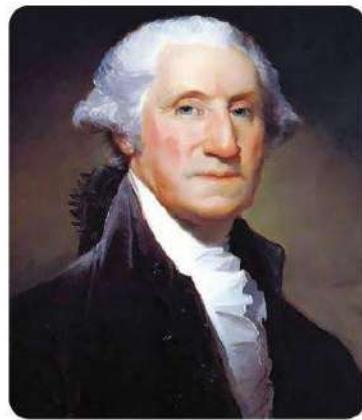
Bảng 6. Giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

	Anh	13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	Pháp
Giai cấp lãnh đạo	Tư sản và quý tộc mới.	Tư sản và chủ nô.	Tư sản.
Động lực cách mạng	Bao gồm lực lượng lãnh đạo và quần chúng nhân dân (nông dân, công nhân, thị dân, nô lệ, thổ dân da đỏ,...). Họ là lực lượng chính tham gia vào quá trình đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, thực dân.		

 Cuộc cách mạng chống lại chế độ quân chủ chuyên chế, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, thiết lập nền chuyên chính vô sản, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa được gọi là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, tiêu biểu là Cách mạng tháng Hai năm 1917 ở nước Nga.



Crôm-oen (Anh)



Oa-sinh-tơn (Bắc Mỹ)



Rô-be-spie (Pháp)

Hình 6. Một số nhà lãnh đạo của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

? *Đọc thông tin và quan sát Bảng 6, Hình 6, phân tích giai cấp lãnh đạo, động lực cách mạng của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.*

3. Kết quả, ý nghĩa của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

a) Kết quả

Các cuộc cách mạng tư sản đều giành thắng lợi, lật đổ chế độ phong kiến, thực dân và thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa.

Do điều kiện lịch sử ở mỗi nước khác nhau nên mức độ thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản cũng khác nhau. Cách mạng tư sản Anh đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã lật đổ sự thống trị của thực dân Anh, giành độc lập dân tộc. Cách mạng tư sản Pháp đã lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập chế độ cộng hoà.



Hình 7. Vua Sác-lơ I (Anh) bị xử tử (tranh vẽ)



Hình 8. Vua Lu-i XVI (Pháp) bị xử tử (tranh vẽ)

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

(Tuyên ngôn Độc lập (Mỹ))

“Điều 1. Con người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng. Những sự phân biệt xã hội chỉ có thể dựa trên lợi ích chung.

Điều 17. Quyền tư hữu là quyền bất khả xâm phạm và thiêng liêng không ai có thể bị tước bỏ”.

(Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (Pháp))



Ngày 11-6-1776, Quốc hội Lục địa đã chỉ định năm nhà lãnh đạo viết một tài liệu giải thích lí do tại sao họ tuyên bố độc lập. Năm thành viên là Ben-gia-ma Phò-răng-kin, Giôn A-đam, Rô-bét Li-viing-tơn, Rô-gơ Se-man và Thô-mát Giép-phéc-son. Các thành viên quyết định giao Thô-mát Giép-phéc-son là người viết bản thảo đầu tiên. Ngày 4-7-1776, *Tuyên ngôn Độc lập* được tuyên bố, khai sinh ra Hợp chúng quốc Mỹ.



Hình 9. Lễ tuyên bố *Tuyên ngôn Độc lập* (Mỹ)



Trình bày kết quả của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.

b) Ý nghĩa

Bảng 7. Ý nghĩa của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

Cách mạng tư sản	Ý nghĩa
Cách mạng tư sản Anh	Lật đổ nền quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.
Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Giải phóng nhân dân Bắc Mỹ khỏi sự thống trị của thực dân Anh, thành lập Hợp chúng quốc Mỹ (viết tắt theo tiếng Anh là USA, thường gọi nước Mỹ hay Hoa Kỳ), mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. - Góp phần thúc đẩy phong trào chống phong kiến ở châu Âu và phong trào đấu tranh giành độc lập ở Mỹ La-tinh. - Là cuộc cách mạng tư sản nêu lên yêu cầu giải phóng dân tộc. Bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Mỹ đã trở thành ngọn cờ tự do với những nguyên lý bất hủ, có ảnh hưởng lớn đối với phong trào cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
Cách mạng tư sản Pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Lật đổ và xoá bỏ mọi tàn dư của chế độ phong kiến. - Nông dân được giải phóng, vấn đề ruộng đất được giải quyết; những cản trở đối với công thương nghiệp bị xoá bỏ,... tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển. - Làm cho chế độ phong kiến bị lung lay trên khắp châu Âu. - Mở ra thời đại mới: thời đại thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản ở các nước Âu - Mỹ.

Mỗi cuộc cách mạng có ý nghĩa riêng, nhưng nhìn chung các cuộc cách mạng tư sản đã dẫn đến xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; tạo ra nền dân chủ và các thể chế nhà nước dân chủ theo nguyên tắc Tam quyền phân lập. Đây là một bước tiến lớn trong sự phát triển của lịch sử nhân loại.

“Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị chưa đầy một thế kỷ đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia cộng lại”.

(Mác – Ăng-ghen, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*)

? Trình bày ý nghĩa của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp.



1. Hoàn thành bảng theo mẫu sau về một trong số các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu:

Tiêu chí	Nội dung
Tiến đề	?
Mục tiêu	?
Nhiệm vụ	?
Lãnh đạo	?
Động lực	?
Kết quả	?
Ý nghĩa	?



2. Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

- Sưu tầm tư liệu về các nhà lãnh đạo của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.
- Tìm hiểu mối liên hệ giữa bản *Tuyên ngôn Độc lập* (Mỹ) và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (Pháp) với bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam.

Bài 2 SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.
- ✓ Trình bày được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- ✓ Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.
- ✓ Nêu được khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại; Nêu được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.
- ✓ Có nhận thức đúng đắn về tiềm năng và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng những hiểu biết về lịch sử chủ nghĩa tư bản để giải thích những vấn đề thời sự của xã hội tư bản hiện nay.



Ngày 1-5-1931, tòa nhà Em-pai-ơ Xơ-tây được khai trương tại đại lộ số 5, thành phố Niu Y-oóc (Mỹ), trên nền cũ vốn là bất động sản của tầng lớp quý tộc địa phương. Với chiều cao 381 mét, tòa nhà này là biểu tượng cho sự phồn vinh của Niu Y-oóc cũng như sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, hàng thập kỉ sau đó, nhiều khu vực trong tòa nhà vẫn để trống, không có khách thuê, do hậu quả của cuộc Đại suy thoái 1929 – 1933 – cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhất trong lịch sử chủ nghĩa tư bản.

Vậy chủ nghĩa tư bản được xác lập, mở rộng và phát triển như thế nào?



Hình 1. Tòa nhà Em-pai-ơ Xơ-tây, thành phố Niu Y-oóc (Mỹ)



1. Sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

Trong những năm 50 – 70 của thế kỷ XIX, các cuộc cách mạng tư sản tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau ở châu Âu và Bắc Mỹ, như Đấu tranh thống nhất đất nước ở I-ta-li-a (1859 – 1870), Cải cách nông nô ở Nga (1861), Nội chiến ở Mỹ (1861 – 1865), Đấu tranh thống nhất đất nước ở Đức (1864 – 1871). Nhờ đó, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở các quốc gia này.

Đến cuối thế kỷ XIX, giai cấp tư sản giành được thắng lợi, lên cầm quyền ở nhiều nước. Chủ nghĩa tư bản chính thức được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.



Trong giai đoạn 1861 – 1865, ở Mỹ diễn ra cuộc nội chiến giữa Liên bang miền Bắc và Liên minh miền Nam. Chiến thắng của Liên bang miền Bắc đã tăng cường vai trò của chính phủ liên bang, đồng thời đặt dấu chấm hết cho chế độ nô lệ ở Mỹ. Khoảng 4 triệu nô lệ được giải phóng. Con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ở Mỹ được mở rộng.

? *Trình bày sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ.*

2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

a) Chủ nghĩa đế quốc và quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa

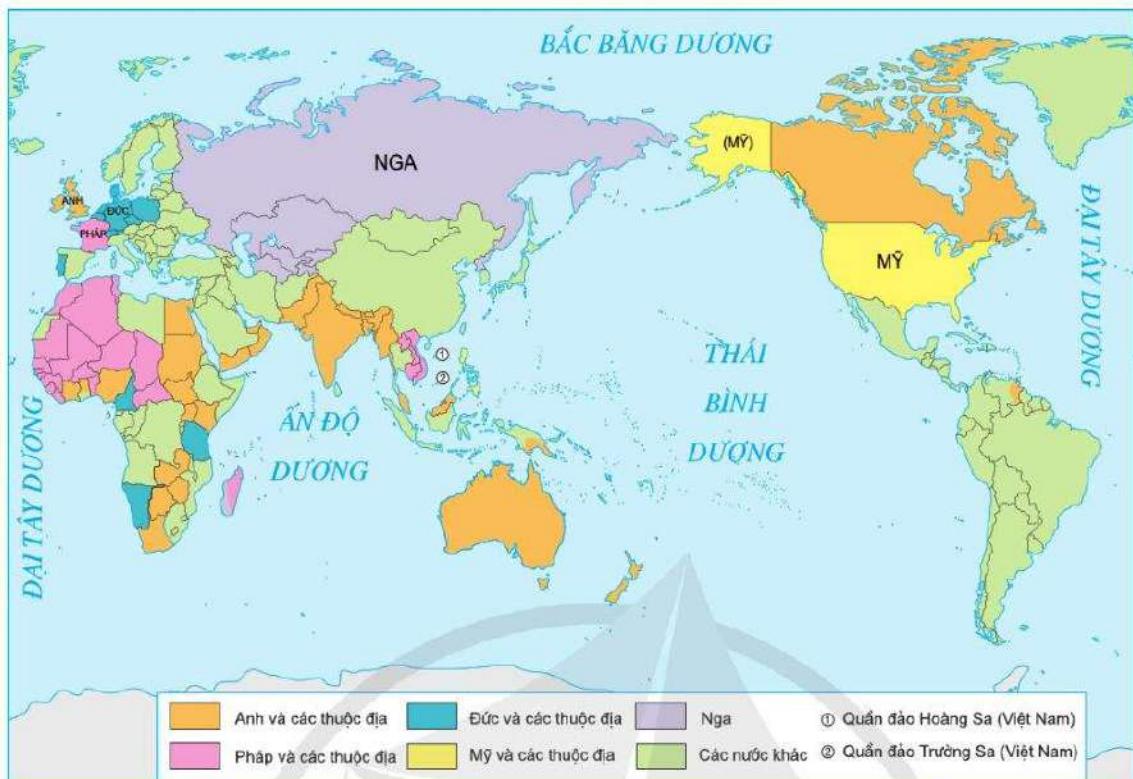
Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, các nước tư bản Âu - Mỹ bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, gắn liền với việc mở rộng quyền lực và tầm ảnh hưởng thông qua hoạt động xâm lược thuộc địa bằng vũ lực hoặc các phương thức khác.

Đối với các nước đế quốc, thuộc địa có tầm quan trọng đặc biệt: là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công; là thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hoá, đem lại nguồn lợi nhuận khổng lồ; là cơ sở vững chắc cho các nước đế quốc trong các cuộc tranh chấp, chiến tranh.

Nhận thức được tầm quan trọng của thuộc địa, sau khi tìm thấy những vùng đất mới, các cường quốc phương Tây đã nhanh chóng tìm cách đánh chiếm và biến thành thuộc địa của mình. Trong gần bốn thế kỉ, từ đầu thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đã không ngừng đẩy mạnh các hoạt động xâm chiếm và đặt ách cai trị ở hầu hết các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

Bảng 1. Quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của các nước đế quốc

Thuộc địa	Quá trình xâm lược
Châu Á	Đến cuối thế kỉ XIX, các nước phương Tây đã cơ bản hoàn thành việc xâm lược và đặt ách thống trị của mình ở châu Á (trừ Nhật Bản và Xiêm). Ấn Độ bị thực dân Anh xâm lược, trở thành nước thuộc địa. Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược, xâm xé, trở thành nước nửa thuộc địa nửa phong kiến. Ở khu vực Đông Nam Á, phần lớn các nước đều trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.
Châu Phi	Vào nửa đầu thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây mới đặt một số thương điểm ở ven biển. Đến nửa sau thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đẩy mạnh xâm lược châu Phi. Đến đầu thế kỉ XX, việc các nước đế quốc phân chia thuộc địa ở châu Phi đã cơ bản hoàn thành.
Khu vực Mỹ La-tinh	Từ các thế kỉ XVI, XVII, thực dân Tây Ban Nha và thực dân Bồ Đào Nha xâm lược các nước ở khu vực Mỹ La-tinh, lấn lướt biến các nước trong khu vực thành thuộc địa. Đến đầu thế kỉ XIX, các nước Mỹ La-tinh đã giành được độc lập. Tuy nhiên, Mỹ đã bành trướng và can thiệp nội bộ đối với nhiều nước ở khu vực này.



Hình 2. Lược đồ các nước đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX

Bảng 2. Diện tích, dân số các nước đế quốc và thuộc địa (1914)

Đối tượng Đế quốc	Chính quốc		Thuộc địa		Tổng cộng	
	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Anh	0,3	46,5	33,5	393,5	33,8	440,0
Nga	5,4	136,2	17,4	33,2	22,8	169,4
Pháp	0,5	39,6	10,6	55,5	11,1	95,1
Đức	0,5	64,9	2,9	12,3	3,4	77,2

(V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, Tập 27, NXB Tiến bộ, tr.478)



Hình người khổng lồ Rốt-đơ của Xe-xin Rốt-đơ thể hiện tham vọng bành trướng thuộc địa theo hướng Bắc – Nam của Anh tại châu Phi. Bằng tham vọng và sức mạnh quân sự vượt trội, đặc biệt là lực lượng hải quân, đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, thực dân Anh đã lần lượt xâm chiếm nhiều thuộc địa ở châu Phi.



Hình 3. Người khổng lồ Rốt-đơ (tranh biếm họa)

?

Trình bày quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của các nước đế quốc phương Tây. Thuộc địa có vai trò như thế nào đối với các nước đế quốc?

b) Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các nước khu vực Mỹ La-tinh sau khi giành lại độc lập dân tộc từ thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đã đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Ở châu Á, Nhật Bản và Xiêm sau khi tiến hành duy tân, cải cách cũng đưa đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản mở rộng, phát triển trên phạm vi toàn cầu, trở thành hệ thống thế giới. Nhờ ứng dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật, nền sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, dẫn đến sự hình thành các tổ chức lũng đoạn và tiến hành xuất khẩu tư bản ra nước ngoài, đồng thời nâng cao hiệu quả công cuộc khai phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

“Việc sử dụng lò Bét-xo-me và lò Mác-tanh đánh dấu một bước cách mạng trong ngành luyện kim, đưa sản lượng thép tăng từ 250 nghìn tấn năm 1870 lên 28,3 triệu tấn năm 1900. Nhờ đó, thép được sử dụng rộng rãi trong sản xuất như chế tạo máy, đường ray, tàu biển, các công trình xây dựng,...”.

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Đại cương Lịch sử thế giới cận đại*, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.266)

?

Trình bày sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

c) Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền

Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh phát triển đến giai đoạn nhất định sẽ xuất hiện các tổ chức độc quyền. Ở giai đoạn đầu, tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, sức mạnh kinh tế chưa lớn. Càng về sau, sức mạnh của các tổ chức độc quyền càng tăng lên và từng bước chi phối toàn bộ nền kinh tế. Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới – chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ hàng hoá nhằm thu lợi nhuận cao. Các tổ chức độc quyền tiêu biểu là Các-ten, Xanh-di-ca ở Đức và Pháp, Tờ-rót ở Mỹ.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền là một hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước, trong đó nhà nước được coi là một doanh nghiệp độc quyền duy nhất chi phối hầu hết các hoạt động sản xuất và phân phối hàng hoá trong nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản độc quyền có năm đặc điểm lớn, được Lê-nin nêu lên ở những năm đầu thế kỉ XX.

“– Sự tập trung sản xuất và tư bản đạt tới một mức độ phát triển cao khiến nó tạo ra những tổ chức độc quyền có một vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế.

– Sự hợp nhất tư bản ngân hàng với tư bản công nghiệp, và trên cơ sở “tư bản tài chính” đó, xuất hiện một bọn đầu sỏ tài chính.

– Việc xuất khẩu tư bản, khác với việc xuất khẩu hàng hoá, đã có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

– Sự hình thành những liên minh độc quyền quốc tế của bọn tư bản chia nhau thế giới.

– Việc các cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới”.

(Lê-nin, *Toàn tập*, Tập 27, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr.402)

 Hình 5 là bức tranh về một con mัง xà khổng lồ, trên mình có từ monopoly (độc quyền), có đuôi rất dài cuốn chặt vào Nhà Trắng (nơi ở và làm việc của tổng thống Mỹ – đại diện cho quyền lực của nhà nước tư bản Mỹ), đang há to miệng đe doạ nuốt chửng người dân. Bức tranh thể hiện quyền lực của các công ty độc quyền Mỹ, câu kết chặt chẽ và chi phối nhà nước tư sản.



Hình 4. Quyền lực của các tổ chức độc quyền ở Mỹ
(tranh biếm họa)



Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 4, trình bày sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền. Nếu các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

3. Chủ nghĩa tư bản hiện đại

a) Khái niệm

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là thuật ngữ được dùng để chỉ chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945). Đây là thời kì chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn mới với những đặc điểm mới so với năm đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc mà Lê-nin đã nêu lên ở đầu thế kỷ XX.



Hình 5. Sơ đồ thể hiện đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại

?

Nêu khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.

b) Tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại

• *Tiềm năng*

Tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại được biểu hiện trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học – công nghệ, cơ sở pháp chế, kinh nghiệm quản lí, khả năng tự điều chỉnh và thích ứng,... Sự thay đổi, điều chỉnh cả trong lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương mại đã làm cho chủ nghĩa tư bản hiện đại có sự phát triển vượt bậc, đóng góp lớn đối với sự phát triển của thế giới.



Hình 6. Sơ đồ thể hiện tiềm năng của chủ nghĩa tư bản hiện đại



Các nước tư bản chủ nghĩa luôn đi đầu trong hầu hết các lĩnh vực công nghệ mới, tạo nên cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với internet kết nối vạn vật, rò-bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, trí tuệ thông minh nhân tạo,...

• Thách thức

Thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại được biểu hiện ở bản chất của chế độ, những mâu thuẫn nội tại: tình trạng bất ổn, khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội,...



“Theo thống kê của cơ quan ngân sách Quốc hội Mỹ, trong những năm đầu thế kỷ XXI, thu nhập của nhóm hộ gia đình có thu nhập cao nhất chiếm tới 53,5 % tổng thu nhập cả nước. Tính riêng 1 % nhóm giàu nhất chiếm 16,3 % tổng thu nhập cả nước. Khoảng 60 % hộ gia đình có thu nhập thấp nhất chỉ chiếm 10 % tổng thu nhập toàn quốc”.

(Trần Thị Vinh, *Chủ nghĩa tư bản: Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900 – 2020)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr.489)



Hình 8. Biểu tình đòi việc làm ở Mỹ

?

- Nêu tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

- Trình bày suy nghĩ của em về tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.



1. Hoàn thành sơ đồ sau để thể hiện các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Thế kỷ XVII –
cuối thế kỷ XIX

Cuối thế kỷ XIX –
đầu thế kỷ XX

Giữa thế kỷ XX – nay

?

?

?

2. Nêu sự khác biệt giữa đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản hiện đại.



3. Chọn và phân tích một thành tựu của chủ nghĩa tư bản hiện đại có tác động đến cuộc sống ngày nay.

Bài 3 SỰ HÌNH THÀNH LIÊN BANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
- ✓ Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.



Cuối năm 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) ra đời, là một nhà nước thống nhất gồm bốn nước cộng hoà Xô viết thành viên (Nga, Bé-lô-rút-xi-a, U-crai-na và Ngoại Cáp-ca-dơ). Trong những thập kỷ sau đó, từ một nước kém phát triển, nông nghiệp lạc hậu, Liên Xô nhanh chóng hoàn thành quá trình công nghiệp hóa và trở thành một trong hai siêu cường của thế giới.

Vậy Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có quá trình hình thành như thế nào? Sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa ra sao?



1. Quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

a) Sự ra đời của Chính quyền Xô viết

Năm 1917, nước Nga ẩn chứa nhiều mâu thuẫn gay gắt, nổi bật là mâu thuẫn giữa các dân tộc Nga với chế độ Nga hoàng và giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản.

Tháng 2-1917 (theo lịch Nga), Đảng vô sản Nga đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng lật đổ chế độ Nga hoàng, bầu ra các Xô viết – chính quyền của công nhân, nông dân và binh lính. Giai cấp tư sản cũng thành lập Chính phủ tư sản lâm thời. Sau Cách mạng tháng Hai, nước Nga xuất hiện cục diện hai chính quyền đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau, vấn đề hoà bình và ruộng đất vẫn chưa được giải quyết.

Trước tình hình đó, Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích đã lên kế hoạch, tiếp tục làm cách mạng để lật đổ Chính phủ tư sản. Tháng 10-1917 (theo lịch Nga), Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo các Xô viết làm Cách mạng tháng Mười. Ngay trong đêm cách mạng thành công (25-10), Đại hội Xô viết toàn Nga họp, tuyên bố xoá bỏ bộ máy nhà nước cũ và thành lập Chính quyền Xô viết, do Lê-nin đứng đầu. Chính quyền mới đã ban hành “Sắc lệnh hoà bình” và “Sắc lệnh ruộng đất”; thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến; thực hiện quyền bình đẳng, tự quyết của các dân tộc.

b) Sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Trong những năm 1918 – 1920, quân đội 14 nước đế quốc (do Mỹ đứng đầu) đã câu kết với lực lượng chống đối trong nước tấn công nước Nga Xô viết. Để bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Mười, các nước cộng hoà Xô viết đã liên minh với nhau và đánh bại kẻ thù chung (1920).

Đến năm 1922, trên lãnh thổ nước Nga có 6 nước cộng hoà Xô viết, phát triển không đồng đều về kinh tế, văn hoá, chính trị. Trong khi Nga là nước có nền kinh tế công nghiệp tương đối phát triển (nhờ thực hiện Chính sách Kinh tế mới) thì nhiều nước cộng hoà Xô viết vẫn trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu. Các nước cộng hoà Xô viết chưa có sự thống nhất về các chính sách phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục,... Điều đó đặt ra yêu cầu phải hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau để cùng phát triển.



Bốn nước cộng hoà Xô viết đầu tiên gia nhập Liên Xô là Nga, Bé-lô-rút-xi-a, U-crai-na và Ngoại Cáp-ca-dơ. Từ năm 1922 đến năm 1940, có thêm 11 nước cộng hoà gia nhập Liên Xô.

Hình 1. Kí kết Hiệp ước thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (tranh vẽ)



Trước bối cảnh và những yêu cầu đó, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang họp ở Mát-xcơ-va (12-1922) đã nhất trí thông qua bản *Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết* (gọi tắt là Liên Xô), dựa trên cơ sở sự tự nguyện của các nước cộng hoà Xô viết. Năm 1924, bản hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.



Hình 2. Lược đồ Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

?

Khai thác thông tin và các hình trong mục 1, trình bày sự thành lập của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. Xác định vị trí và tên gọi các nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết.

2. Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa to lớn.

Bảng 1. Ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Đối với Liên Xô	<ul style="list-style-type: none">Đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của đế quốc Nga và chính phủ tư sản lâm thời của giai cấp tư sản; xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa trên toàn lãnh thổ Liên Xô rộng lớn (có diện tích gần 22,4 triệu km², chiếm 1/6 diện tích Trái Đất).Thể hiện tinh thần tự quyết, sự liên minh đoàn kết của các nước cộng hòa Xô viết; làm thất bại ý đồ và hành động chia rẽ của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.Tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân Liên Xô tập trung vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước, chiến thắng ngoại xâm.
Đối với thế giới	<ul style="list-style-type: none">Chứng minh học thuyết Mác – Lê-nin là đúng đắn, khoa học: giai cấp công nhân đã thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa tư bản, đế quốc, thiết lập nền chuyên chính vô sản.Xác lập và xây dựng mô hình nhà nước mới đối lập với mô hình nhà nước tư bản chủ nghĩa; tác động lớn đến chính trị và quan hệ quốc tế.Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh; để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho các nước về sự lựa chọn con đường cứu nước giải phóng dân tộc, về mô hình nhà nước sau khi giành được chính quyền.

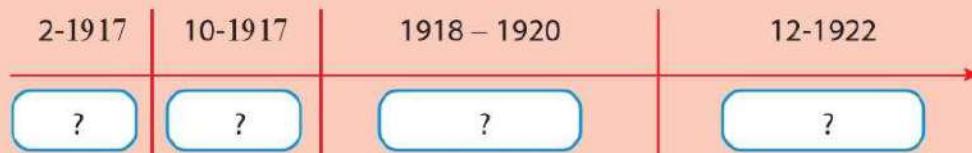
“Liên Xô, Nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, đã tỏ ra có sức mạnh phi thường. Ngay từ khi mới thành lập, Liên Xô chẳng những đập tan được bọn phản cách mạng trong nước, mà còn đánh thắng cuộc can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc, chưa đầy 30 năm sau lại đánh thắng hoàn toàn bọn phát xít Đức – Ý – Nhật, chẳng những bảo vệ được Nhà nước Xô viết mình mà còn góp phần to lớn giải phóng nhiều nước khác, cứu cả loài người khỏi ách nô lệ của chủ nghĩa phát xít”.

(Hồ Chí Minh, *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*, Theo: *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 15, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr.388 – 389)

? Khai thác thông tin, tư liệu và Bảng 1, phân tích ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.



1. Hoàn thành sơ đồ về quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.



2. Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời có phải là một tất yếu lịch sử không? Vì sao?

Bài 4 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
- ✓ Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ La-tinh.
- ✓ Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.
- ✓ Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.
- ✓ Nêu được những thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc.
- ✓ Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị của chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.



Ngày 1-1-1959, cách mạng Cu-ba thành công, nhân dân và các chiến sĩ cách mạng yêu nước Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phi-den Ca-xto-rô đã lật đổ chế độ độc tài Ba-ti-xta, thiết lập nhà nước công nông đầu tiên ở Tây bán cầu, đưa "hòn đảo tự do" bước vào kỉ nguyên mới: độc lập, tự do và từng bước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là một sự kiện quan trọng đánh dấu sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Vậy chủ nghĩa xã hội được phát triển và mở rộng như thế nào? Vì sao chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ? Từ năm 1991 đến nay, chủ nghĩa xã hội có những nét chính như thế nào? Công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đạt được những thành tựu chính như thế nào và có ý nghĩa ra sao?



Hình 1. Nhà lãnh đạo cách mạng Cu-ba Phi-den Ca-xto-rô



1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991

a) Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu

Trước năm 1945, Liên Xô là nước duy nhất trên thế giới đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội dần dần mở rộng và phát triển sang các nước Đông Âu.

Bảng 1. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu (1944 – đầu những năm 70 của thế kỉ XX)

Thời gian	Nội dung
1944 – 1945	Trước những thất bại về quân sự của các nước phát xít và được sự giúp đỡ của Hồng quân Liên Xô, nhân dân các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri đã đứng lên lật đổ chế độ tư sản – địa chủ; nhân dân Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni đã xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế trong nước, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân.
1945 – 1949	Các nước Đông Âu hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân thông qua việc tiến hành cải cách ruộng đất, ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân,... Tháng 10-1949, nước Cộng hoà Dân chủ Đức ra đời và sau đó tham gia vào hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.
1950 – đầu những năm 70 của thế kỉ XX	Các nước Đông Âu bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu.



Một số thành tựu của các nước Đông Âu trong những năm 1950 – 1975:

- Nông nghiệp phát triển nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân; xây dựng nền công nghiệp dân tộc, điện khí hoá; trình độ khoa học – kĩ thuật được nâng cao; trở thành các quốc gia công – nông nghiệp,...
- Quan hệ hợp tác: Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) năm 1949, thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va năm 1955 nhằm tăng cường hợp tác, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, kĩ thuật, quốc phòng,...

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã phát triển trở thành hệ thống thế giới, đối trọng với hệ thống chủ nghĩa tư bản. Từ đây, hệ thống chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc.

?

Đọc thông tin và quan sát Bảng 1, trình bày sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

b) Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh

Bảng 2. Sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á

Mông Cổ	Triều Tiên	Trung Quốc	Việt Nam	Lào
<ul style="list-style-type: none"> - Năm 1924: Mông Cổ hoàn thành cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. - Năm 1940: Phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. 	<ul style="list-style-type: none"> Tháng 9-1948: Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> Tháng 10-1949: Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 1954: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc Việt Nam được giải phóng và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. - Năm 1975: Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam và thực hiện thống nhất đất nước (1976), cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> Tháng 12-1975: Kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào được thành lập, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở khu vực Mỹ La-tinh, cuộc cách mạng Cu-ba thành công ngày 1-1-1959. Từ năm 1961, Cu-ba bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.



Đầu thập niên 60 của thế kỉ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bao gồm 14 quốc gia ở châu Âu, châu Á và khu vực Mỹ La-tinh, chiếm khoảng 1/4 diện tích của Trái Đất (hơn 35 triệu km²), với khoảng 1,2 tỉ dân (chiếm 35 % dân số thế giới). Về kinh tế, hệ thống này chiếm khoảng 30 % giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới lúc bấy giờ. Hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung và Liên Xô nói riêng còn có ảnh hưởng quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế.

? *Đọc thông tin và quan sát Bảng 2, trình bày sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ La-tinh.*

c) Nguyên nhân sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Chỉ trong vòng 3 năm (1989 – 1991), chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ hoàn toàn.

Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Bảng 3. Nguyên nhân sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô

Nguyên nhân	Biểu hiện
Chủ quan	<ul style="list-style-type: none">– Những hạn chế của mô hình kinh tế – xã hội không được nhận thức đầy đủ và sửa chữa tích cực.– Thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật chưa được khai thác tốt. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng tụt hậu so với các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.– Tình trạng quan liêu, vi phạm dân chủ và dân chủ hình thức đã làm suy giảm sự nhiệt tình của quần chúng và động lực phát triển của xã hội. Xu hướng dân tộc chủ nghĩa và lì khai xuất hiện. Niềm tin vào đảng, nhà nước của các tầng lớp nhân dân suy giảm.– Các nhà lãnh đạo của đảng, nhà nước đã mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng trong việc để ra và thực hiện các đường lối, chính sách cài tổ.
Khách quan	Sự chống phá của các thế lực thù địch nhằm làm thay đổi chế độ chính trị – xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

? *Giải thích nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.*

2. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

a) Khái quát về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay

Từ năm 1991, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, chủ nghĩa xã hội không còn là một hệ thống thế giới. Tuy vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước vẫn tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba,...

Trước những yêu cầu và thách thức mới, Trung Quốc và Việt Nam tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Ở Trung Quốc, đường lối cải cách tiếp tục được triển khai với chủ trương phát triển kinh tế làm trung tâm, xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh mở cửa với mục tiêu hiện đại hóa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

Ở Việt Nam, qua hơn 3 thập kỷ kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đất nước đã vượt qua khủng hoảng kinh tế – xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh; uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.



Năm 1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Đây là văn kiện có tính định hướng chiến lược, xác định những dấu hiệu đặc trưng, cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa.



Hình 2. Một góc Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)

Ở Lào, sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước vượt qua nhiều khó khăn, thử thách. Kinh tế Lào đạt mức tăng trưởng cao trong nhiều năm. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

Ở Cu-ba, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tiếp tục được duy trì nhưng không có nhiều thành tựu đột phá, mặc dù đã có những dấu hiệu cải cách nhất định về kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Cu-ba đang ở trong tình trạng bị cấm vận từ bên ngoài.

Những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cu-ba, đặc biệt là ở Trung Quốc và Việt Nam trên các lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, cải thiện chỉ số phát triển con người, ổn định chính trị - xã hội,... đã nhận được sự đánh giá cao của cộng đồng quốc tế, đồng thời chứng minh sức sống của chủ nghĩa xã hội trong một thế giới tiếp tục có nhiều biến động.

? *Trình bày những nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.*

b) Thành tựu của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc

Hội nghị Trung ương 3 (khoá XI) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (12-1978) đã quyết định thực hiện cải cách mở cửa, xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa. Đường lối này được nâng lên thành đường lối chung tại Đại hội XII (1982) và Đại hội XIII (1987) của Đảng Cộng sản Trung Quốc: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa linh hoạt hơn nhằm hiện đại hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, với mục tiêu đưa Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

Từ khi thực hiện đường lối cải cách mở cửa, Trung Quốc đạt nhiều thành tựu lớn.

Về chính trị: Thành tựu lớn nhất là Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra và xây dựng được hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

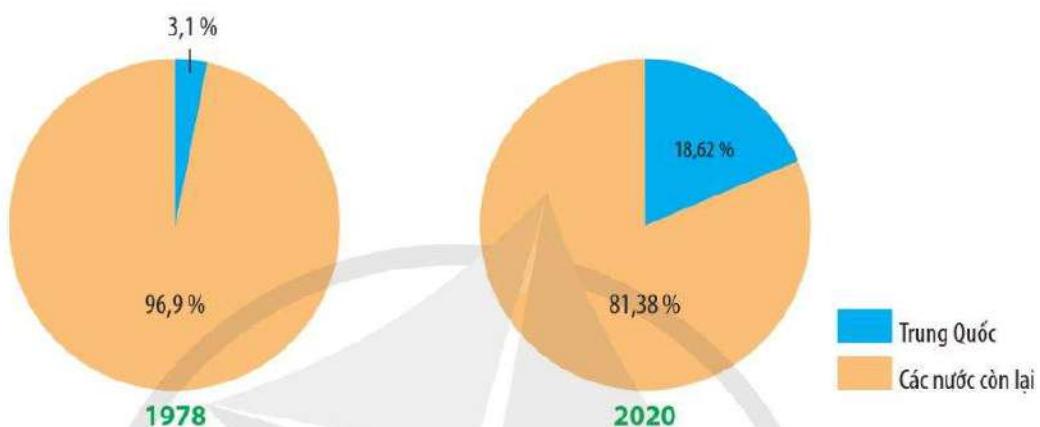
“Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc hướng đến mục tiêu xây dựng Trung Quốc trở thành cường quốc hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, văn minh, hài hòa, tươi đẹp vào giữa thế kỷ này. Một trong những trụ cột để thực hiện mục tiêu trên là xây dựng hệ thống kinh tế hiện đại”.

(Đảng Cộng sản Trung Quốc, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIX*)

Về kinh tế: Nhờ quyết tâm cải cách thể chế kinh tế, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, tận dụng những cơ hội mà toàn cầu hoá kinh tế mang lại, Trung Quốc đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm. Giai đoạn 1978 – 2012, tăng trưởng kinh tế bình quân của Trung Quốc đạt 9,6 %, giai đoạn 2013 – 2016

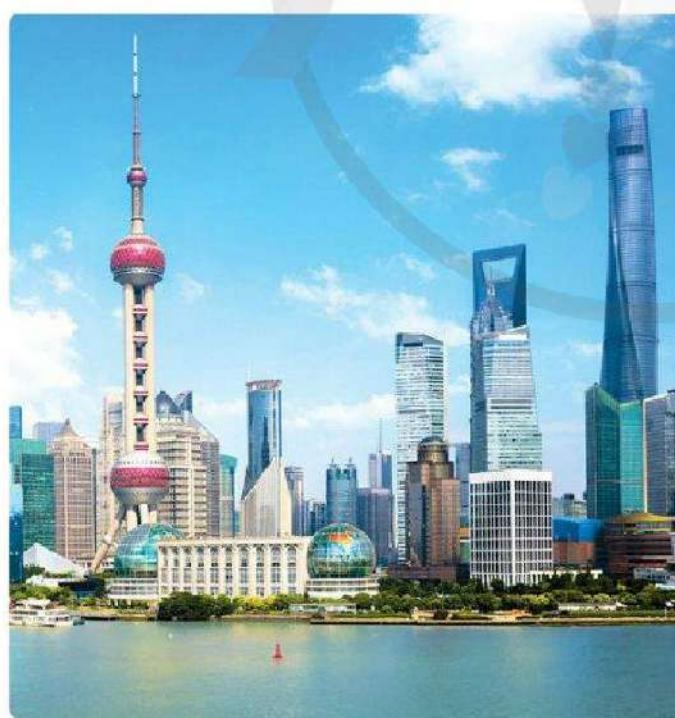
đạt mức 7,2 %. Tổng sản lượng kinh tế Trung Quốc lần lượt vượt qua Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản. Từ năm 2010, nền kinh tế Trung Quốc vượt qua Nhật Bản và duy trì vị trí thứ hai thế giới (sau Mỹ). Năm 2021, tổng sản phẩm quốc dân (GDP) của Trung Quốc đạt khoảng 17 700 tỉ USD.

Sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc làm cho đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, đưa kinh tế nước này trở thành một trong những nhân tố quan trọng cho sự tăng trưởng của kinh tế thế giới.



Hình 3. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ GDP của Trung Quốc trong nền kinh tế thế giới năm 1978 và năm 2020

Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đứng hàng đầu thế giới. Thu nhập bình quân đầu người (GNI) năm 2021 vượt mốc 12 500 USD; số người thoát nghèo ổn định trong giai đoạn 2016 – 2021 đạt hơn 60 triệu người.



Hình 4. Một góc phố Đông bên sông Hoàng Phố, Thượng Hải (Trung Quốc)

Về khoa học – kỹ thuật: Năm 1992, Trung Quốc thực hiện chương trình thám hiểm không gian. Năm 2003, với việc phóng tàu “Thần Châu 5” vào vũ trụ, Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới (sau Liên Xô, Mỹ) có tàu đưa con người bay vào vũ trụ. Hệ thống tàu cao tốc của Trung Quốc thể hiện sự phát triển nhanh chóng của khoa học – kỹ thuật. Trung Quốc cũng nâng cao năng lực tự chủ về khoa học công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), năng lượng sinh học, công nghệ sinh học,...



Mạng lưới đường sắt cao tốc tại Trung Quốc không ngừng được mở rộng. Đến cuối năm 2021, tổng chiều dài đường sắt của Trung Quốc đã lên đến 150 000 km, bao gồm 40 000 km đường sắt cao tốc. Đường sắt cao tốc Trung Quốc hiện chiếm 66,3 % tổng chiều dài đường sắt cao tốc trên toàn thế giới.



Hình 5. Một phần của ga tàu cao tốc tại Trung Quốc

Về đối ngoại: Chính sách đối ngoại của Trung Quốc có nhiều thay đổi theo xu thế đa dạng hoá, đa phương hoá trong các mối quan hệ song phương và đa phương. Vai trò và vị thế quốc tế của Trung Quốc ngày càng được nâng cao. Từ năm 1997 đến năm 1999, Hồng Kông và Ma Cao lần lượt trở lại thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Hiện nay, đây là hai trung tâm kinh tế, tài chính lớn của quốc gia này.

Công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc còn đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, quốc phòng.... Nền giáo dục quốc dân phát triển mạnh trên quy mô lớn và có nhiều tiến bộ, xuất hiện nhiều trường đại học chất lượng cao. Trung Quốc cũng trở thành một cường quốc xuất khẩu vũ khí và trang thiết bị quân sự.

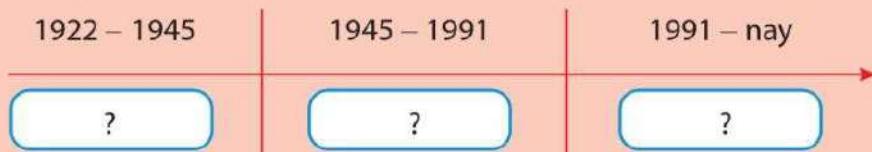
Những thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa đã khẳng định đường lối cải cách, mở cửa của Đảng Cộng sản Trung Quốc là đúng đắn. Nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng, tình hình chính trị – xã hội ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt. Những thành tựu này đã nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế, đồng thời chứng tỏ sức sống của chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc cũng để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có Việt Nam.



Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình trong mục b, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc. Những thành tựu đó có ý nghĩa như thế nào?



1. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thể hiện các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội.



2. Thành tựu trong công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc từ năm 1978 đến nay đã để lại những bài học kinh nghiệm gì cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

Bài 5 QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa).
- ✓ Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm; Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.



Hình bên là ảnh chụp vua Ra-ma V của Vương quốc Xiêm cùng một số hoàng tử đang học tại Anh năm 1907 với tư cách là công dân của một quốc gia độc lập. Hoạt động du học của họ là một phần trong những chính sách cải cách của chính quyền Xiêm. Trong khi cùng thời điểm đó, các nước Đông Nam Á đã trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.

Vậy quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á diễn ra như thế nào? Công cuộc cải cách ở Xiêm được tiến hành ra sao và vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được độc lập?



1. Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

a) Đông Nam Á hải đảo

Tiếp theo các cuộc phát kiến địa lí và sự mở rộng thị trường thương mại quốc tế, năm 1511, Bồ Đào Nha đánh chiếm Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a), mở đầu quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở khu vực Đông Nam Á.

Tại Phi-lip-pin, từ thế kỷ XVI, Tây Ban Nha bắt đầu quá trình xâm lược và tổ chức bộ máy cai trị. Thực dân Tây Ban Nha áp đặt hệ thống hành chính mới với trung tâm là Ma-ni-la, cùng với đó là sự mở rộng của Thiên Chúa giáo và nền văn hoá, giáo dục chịu ảnh hưởng của Tây Ban Nha.



Hình 1. Vua Ra-ma V (hàng một, thứ hai từ trái qua) cùng một số hoàng tử đang du học tại Anh (1907)

Năm 1898, Mỹ thay thế Tây Ban Nha cai trị Phi-lip-pin. Quân Mỹ đã đàn áp đẫm máu các cuộc khởi nghĩa khiến hàng trăm nghìn người Phi-lip-pin thiệt mạng.

Tại In-dô-nê-xi-a, từ thế kỉ XVII, Hà Lan bắt đầu xâm lược các tiểu quốc Hồi giáo. Đến đầu thế kỉ XIX, phần lớn quần đảo In-dô-nê-xi-a nằm dưới ách đô hộ của thực dân Hà Lan. Chính phủ Hà Lan trực tiếp cai trị In-dô-nê-xi-a và tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn với trung tâm chính trị đặt tại Ba-ta-vi-a (nay là Gia-cá-c-ta). Chính quyền thực dân đã thi hành chế độ thuế khoá và áp bức nặng nề đối với người dân thuộc địa.



Hình 2. Những người lính Phi-lip-pin thiệt mạng trong cuộc chiến chống Mỹ (1900)

Tại Ma-lai-xi-a, quá trình thực dân Anh xâm lược các tiểu quốc Hồi giáo như Pê-rắc, Kê-đa, Kê-lan-tan, Pê-nang.... đã diễn ra trong giai đoạn từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, đưa tới sự thành lập Mã Lai thuộc Anh. Tại đây, chính quyền thực dân cai trị gián tiếp qua các công sứ. Hoạt động kinh tế thuộc địa được đẩy mạnh, đặc biệt là khai thác thiếc và đồn điền cao su. Để phục vụ cho quá trình khai thác thuộc địa, thực dân Anh đã đưa nhiều lao động từ Trung Quốc và Ấn Độ đến làm việc tại đây.

Tại Xin-ga-po, năm 1819, thực dân Anh ký hiệp ước với các thủ lĩnh Hồi giáo địa phương để thiết lập cảng Xin-ga-po. Đến năm 1824, toàn bộ Xin-ga-po trở thành thuộc địa của Anh. Người Anh xác lập chế độ cai trị trực tiếp tại Xin-ga-po, biến nơi đây thành hải cảng giao thương giữa châu Âu và châu Á. Trong vòng bốn thập kỉ, Xin-ga-po phát triển từ một làng chài có dân số hơn 1 000 người trở thành trung tâm kinh tế khu vực.

?

Đọc thông tin và quan sát Hình 2, trình bày quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á hải đảo.

b) Đông Nam Á lục địa

Tại Mi-an-ma, thực dân Anh tiến hành ba cuộc xâm lược vào các năm 1824 – 1826, 1852, 1885 và biến Mi-an-ma thành thuộc địa. Tại đây, thực dân Anh tổ chức hệ thống cai trị trực tiếp, đồng thời trước đoạt các vùng lúa gạo, rừng gỗ tách và các mỏ đá quý của Mi-an-ma.



Hình 3. Hải quân Anh tiến vào cảng Ran-gun, Mi-an-ma năm 1824 (tranh vẽ)

Tại Việt Nam, ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha lầy cớ triều Nguyễn cấm đạo, hạn chế giao thương, đã nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam. Năm 1862, thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ và đến năm 1867 hoàn thành xong việc đánh chiếm cả vùng Nam Bộ Việt Nam. Năm 1884, với Hiệp ước Pa-tô-nốt, thực dân Pháp hoàn thành quá trình xâm lược Việt Nam.

Tại Cam-pu-chia, nhân tình hình chính trị trong triều đình Phnôm Pênh rối ren, năm 1863, thực dân Pháp ép chính quyền Cam-pu-chia kí hiệp ước công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Cam-pu-chia, biến vương quốc này thành thuộc địa của Pháp. Năm 1884, một hiệp ước mới được kí kết giữa thực dân Pháp và chính quyền Cam-pu-chia với những điều khoản có lợi cho thực dân Pháp.

Tại Lào, Pháp buộc Xiêm kí hiệp ước với Pháp thừa nhận nền bảo hộ của Pháp ở Lào (1893), biến vương quốc này thành thuộc địa của Pháp và nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

Trên cơ sở các thuộc địa mới xác lập, thực dân Pháp lập ra Liên bang Đông Dương. Đặt phủ toàn quyền ở Hà Nội, thực dân Pháp xây dựng bộ máy cai trị chặt chẽ, bao gồm cả hoạt động cai trị trực tiếp và cai trị gián tiếp thông qua quan chức bản xứ, đồng thời tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn trên toàn Đông Dương.



Hình 4. Phủ Toàn quyền Đông Dương tại Hà Nội, Việt Nam

? Trình bày quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á lục địa.

2. Công cuộc cải cách ở Xiêm

a) Bối cảnh, nội dung của cuộc cải cách ở Xiêm

• Bối cảnh

Từ giữa thế kỷ XIX, trong công cuộc Anh và Pháp mở rộng quá trình xâm lược ở Đông Nam Á lục địa, Xiêm trở thành đối tượng bị thực dân phương Tây nhòm ngó. Khi Anh chiếm Mi-an-ma và Pháp xâm lược Đông Dương, Xiêm trở thành vùng đệm giữa hai thế lực thực dân.

Nhận thức mối đe doạ của chủ nghĩa thực dân và nhu cầu phát triển đất nước, triều đình Xiêm đã tiến hành công cuộc cải cách theo hướng hiện đại hóa nhằm bảo vệ nền độc lập. Công cuộc cải cách của Xiêm được tiến hành chủ yếu dưới thời trị vì của vua Ra-ma IV (1851 – 1868) và Ra-ma V (1868 – 1910).

• Nội dung

Bảng 1. Nội dung cải cách ở Xiêm

Lĩnh vực	Nội dung cải cách
Chính trị, quân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mô hình nhà nước thống nhất và tập trung theo hướng hiện đại. Chính phủ được tổ chức thành các bộ có quyền lực ngang nhau. - Tổ chức lại hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương, quyền lực của giới quý tộc địa phương từng bước bị xoá bỏ. - Giải tán hội đồng quý tộc, xây dựng hệ thống luật pháp hiện đại với sự cố vấn của các quan chức phương Tây.
Kinh tế	Sử dụng các cố vấn ngoại quốc nhằm phát triển công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại,...
Xã hội	Xoá bỏ chế độ lao dịch và quan hệ nô lệ, ban hành Luật việc làm quy định tất cả người lao động phải được trả lương.
Văn hoá	Thành lập các trường đại học theo mô hình phương Tây, cải cách giáo dục, cử sinh viên sang các nước Âu – Mỹ du học.
Ngoại giao	Từng bước xoá bỏ các hiệp ước bất bình đẳng đã ký với các cường quốc phương Tây, xây dựng quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới.



Vua Ra-ma V tiến hành nhiều chuyến công du đến các thuộc địa của phương Tây ở châu Á cũng như sang châu Âu để học hỏi mô hình chính trị, tổ chức hành chính, quản trị xã hội. Ông cũng dựa vào các cố vấn phương Tây và các hoàng tử du học nước ngoài để tiến hành cuộc cải cách tại Xiêm. Năm 1887, Học viện Quân sự Hoàng gia được thiết lập nhằm đào tạo sĩ quan quân đội theo mô hình phương Tây.



Hình 5. Vua Ra-ma V tại Luân Đôn (1897)



Trình bày những nội dung chính của công cuộc cải cách ở Xiêm.

b) Ý nghĩa của công cuộc cải cách ở Xiêm

Công cuộc cải cách cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX đã mở ra giai đoạn mới cho lịch sử nước Xiêm, đưa nền kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa với nhiều thành tựu quan trọng về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại.

Cuộc cải cách tại Xiêm phản ánh tinh thần độc lập, tự chủ của người Thái, khả năng ngoại giao khéo léo, sự linh hoạt trong nhận thức và vận dụng các yếu tố thời đại phục vụ cho lợi ích quốc gia.

Công cuộc cải cách cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX giúp Xiêm thoát khỏi nguy cơ trở thành một nước thuộc địa, giữ vững chủ quyền đất nước. Xiêm là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á không bị thực dân phương Tây xâm lược và cai trị.

? Vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị biến thành thuộc địa của thực dân phương Tây?



1. Hoàn thành bảng về quá trình xâm lược và xác lập sự cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á theo các nội dung sau:

Khu vực	Nước	Thời gian bị xâm lược	Thực dân xâm lược	Nét chính về nền thống trị của thực dân phương Tây
Đông Nam Á hải đảo	In-đô-nê-xi-a	?	?	?
	Phi-lip-pin	?	?	?
	Xin-ga-po	?	?	?
	Ma-lai-xi-a	?	?	?
Đông Nam Á lục địa	Mi-an-ma	?	?	?
	Việt Nam	?	?	?
	Cam-pu-chia	?	?	?
	Lào	?	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về vua Ra-ma V – vị vua đã tiến hành cải cách ở Xiêm cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 6 HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Tóm tắt được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin) và Đông Nam Á lục địa (Mi-an-ma, ba nước Đông Dương).
- ✓ Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.
- ✓ Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.
- ✓ Tóm tắt được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.
- ✓ Có ý thức trân trọng những thành quả đấu tranh giành độc lập và phát triển ở Đông Nam Á hiện nay.



10 giờ sáng ngày 17-8-1945, lãnh tụ Đảng Dân tộc In-đô-nê-xi-a là Xu-cá-c-nô bước ra bên ngoài ngôi nhà riêng ở số 56 Pê-gang-san Ti-mu (Gia-cá-c-ta) và đọc lời tuyên bố: "Chúng tôi, nhân dân In-đô-nê-xi-a, trịnh trọng tuyên bố nền độc lập của In-đô-nê-xi-a. Các vấn đề liên quan tới chuyển giao chính quyền và các vấn đề khác sẽ được quyết định một cách thận trọng trong thời gian ngắn nhất". Bức thông điệp ngắn gọn này là bản *Tuyên ngôn Độc lập* của In-đô-nê-xi-a – quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á tuyên bố độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai.



Hình 1. Xu-cá-c-nô đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* của In-đô-nê-xi-a tại Gia-cá-c-ta ngày 17-8-1945

Vậy cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở các nước Đông Nam Á đã diễn ra như thế nào? Chế độ thực dân có ảnh hưởng gì đối với các nước thuộc địa ở Đông Nam Á? Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay diễn ra như thế nào?



1. Phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Đông Nam Á

a) Đông Nam Á hải đảo

Tại In-đô-nê-xi-a, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan xâm lược bắt đầu từ thế kỷ XVII, tiêu biểu là cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của các vương triều Hồi giáo, trong đó Vương quốc Ma-ta-ram (đảo Gia-va) liên kết với người Ba-li chống lại quân

Hà Lan nhưng bị thất bại. Đến đầu thế kỉ XIX, hoàng tử của triều đình Giô-gia-các-ta là Di-pô-nê-gô-rô tập hợp 70 quý tộc tiến hành cuộc kháng chiến lớn trên đảo Gia-va. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng và sự chia rẽ giữa các vương quốc Hồi giáo, các cuộc đấu tranh của nhân dân In-dô-nê-xi-a đều bị quân đội thực dân đàn áp.

Tại Phi-lip-pin, phong trào đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha bắt đầu từ giữa thế kỉ XVI. Quân đội xâm lược đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ tại Xe-bu, Ma-ni-la, Pam-păng-ga, Lu-dông,... Từ thế kỉ XVIII, phong trào kháng chiến của các vương quốc Hồi giáo ở Min-đa-nao, Xu-lu khiến quân Tây Ban Nha chịu nhiều thiệt hại. Cuộc kháng chiến khiến thực dân Tây Ban Nha mất ba thế kỉ mới chinh phục được quần đảo Phi-lip-pin.

? *Đọc thông tin, tóm tắt nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo.*

b) Đông Nam Á lục địa

Tại Mi-an-ma, cuộc kháng chiến của nhân dân Mi-an-ma diễn ra mạnh mẽ chống lại ba cuộc xâm lược của thực dân Anh (1824 – 1826, 1852 và 1885). Trong cuộc xâm lược lần thứ hai, quân Anh phải đổi mặt với cuộc chiến tranh du kích lan rộng của người Miến, vì thế không thực hiện được tham vọng chiếm toàn bộ Mi-an-ma mà chỉ chiếm được vùng duyên hải. Đến năm 1885, người Miến tổ chức những đội quân lớn chống lại cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Anh, nhưng cuối cùng chịu tổn thất nặng nề do thua kém về vũ khí. Mi-an-ma trở thành thuộc địa của Anh.

Tại Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra quyết liệt trong gần ba thập kỉ (1858 – 1884), gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng chênh lệch và đường lối kháng chiến không nhất quán, triều Nguyễn đã phải ký Hiệp ước Hác-măng (1883) và Hiệp ước Pa-to-nốt (1884) công nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp.

Tại Cam-pu-chia, sau khi vua Nô-rô-đôm ký hiệp ước thừa nhận nền bảo hộ của Pháp (1863), nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra như cuộc khởi nghĩa của hoàng thân Xi-vô-tha (1861 – 1892), phong trào do A-cha Xoa lãnh đạo ở Ta-keo và Cam-pốt (1863 – 1866), cuộc nổi dậy của nhà sư Pu-côm-bô ở Cra-chê (1866 – 1867),...

Tại Lào, phong trào chống Pháp bùng nổ mạnh mẽ sau khi hiệp ước bảo hộ của thực dân Pháp được ký vào năm 1893.

? *Tóm tắt nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở Mi-an-ma và ba nước Đông Dương.*



Hình 2. Vua Nô-rô-đôm (Cam-pu-chia, ảnh chụp năm 1866)

2. Các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

- Tại Phi-lip-pin, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, In-dô-nê-xi-a,... diễn ra đấu tranh yêu cầu các nước thực dân phương Tây trao trả độc lập.

- Trên bán đảo Đông Dương, nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia tiến hành cuộc kháng chiến chống xâm lược của Pháp và Mỹ cho đến năm 1975.

- Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển đồng thời theo hai khuynh hướng tư sản (do giai cấp tư sản lãnh đạo) và vô sản (do giai cấp vô sản lãnh đạo). Nhiều đảng phái tiến bộ đã ra đời, lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân bằng cả phương pháp hoà bình và đấu tranh vũ trang.

- Sau khi quân phiệt Nhật đầu hàng Đồng minh (1945), nhân dân một số nước như In-dô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào,... đã tiến hành cách mạng giành độc lập dân tộc.

- Phong trào chống thực dân mang ý thức hệ phong kiến do giai cấp phong kiến hoặc nông dân lãnh đạo diễn ra chủ yếu ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

- Phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản diễn ra sớm nhất ở Phi-lip-pin, In-dô-nê-xi-a, Mi-an-ma dưới sự dẫn dắt của các trí thức cấp tiến.

1975

1945

1920

Cuối thế kỉ XIX

Hình 3. Sơ đồ thể hiện các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á, từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1975



Hô-xé Ri-dan (1861 – 1896) là anh hùng dân tộc của Phi-lip-pin. Ông theo học ngành y tại Đại học Ma-đrít (Tây Ban Nha) nên được tiếp cận nhiều tri thức hiện đại của phương Tây như triết học, văn học, hội họa, điêu khắc,... và có khả năng sử dụng được 22 ngoại ngữ. Hô-xé Ri-dan tập hợp các trí thức Phi-lip-pin trong tổ chức *Liên minh Phi-lip-pin* (1892) với chủ trương đấu tranh chính trị giành độc lập. Ông bị thực dân Tây Ban Nha xử bắn năm 1896.



Hình 4. Hô-xé Ridan (ngoài cùng bên trái) cùng các thanh niên cấp tiến Phi-lip-pin ở Tây Ban Nha (1890)



Từ năm 1920 đến năm 1945, nhiều đảng phái và tổ chức chính trị mới đã ra đời ở Đông Nam Á. Tiêu biểu trong số này là Đảng Lập hiến, Việt Nam Quốc dân đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương (Việt Nam, Đông Dương); Đảng Dân tộc, Đảng Cộng sản (In-dô-nê-xi-a); Đảng Tha-khin, Đảng Cộng sản (Mi-an-ma); Đại hội toàn Mã Lai (Ma-lai-xi-a); Đảng Cộng sản Phi-lip-pin,...



Đọc thông tin và quan sát các hình 3, 4, trình bày các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trên đường thời gian.

3. Thời kì tái thiết và phát triển sau khi giành được độc lập

a) Những ảnh hưởng của chế độ thực dân

Sau khi giành được độc lập, các quốc gia Đông Nam Á phải đổi mới với nhiều khó khăn, trong đó có ảnh hưởng của chế độ thuộc địa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Sau hơn bốn thế kỷ thống trị, thực dân phương Tây đã tạo ra một số thay đổi ở khu vực Đông Nam Á như: gắn kết khu vực với thị trường thế giới, du nhập nền sản xuất công nghiệp, xây dựng một số cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển một số yếu tố về văn hoá như chữ viết, tôn giáo, giáo dục,... Tuy nhiên, chế độ thực dân đã để lại hậu quả nặng nề đối với các quốc gia Đông Nam Á.

Về chính trị – xã hội, chính sách “chia để trị” của thực dân phương Tây là một trong những nguyên nhân dẫn tới xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng miền gay gắt ở các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời gây ra nhiều tranh chấp biên giới, lãnh thổ giữa các quốc gia trong khu vực.

Về kinh tế, chế độ thực dân để lại một hệ thống cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu. Phần lớn các nước trong khu vực bị biến thành nơi cung cấp nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá của phương Tây.

Về văn hoá, thực dân phương Tây áp đặt nền văn hoá nô dịch, thi hành chính sách ngu dân và hạn chế hoạt động giáo dục đối với nhân dân các nước thuộc địa.

Tại Việt Nam, hơn 80 năm cai trị của chủ nghĩa thực dân đã để lại hậu quả nghiêm trọng. Người Pháp chia Việt Nam làm ba kì với ba chế độ chính trị khác nhau, lập ra nhiều xứ tự trị, làm phức tạp các mối quan hệ vùng miền, tôn giáo, tộc người. Chính sách thuế khoá nặng nề và độc quyền nhiều loại hàng hoá, dịch vụ làm cho nền kinh tế Việt Nam què quặt, nghèo nàn, phụ thuộc vào chính quốc.

“Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

... Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

... Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều”.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*,

trích trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr.1-2)

?

Nêu ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng.

b) Quá trình tái thiết và phát triển

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á đã bắt đầu quá trình tái thiết đất nước, tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh và các tàn dư của thời kì thuộc địa. Tại Phi-lip-pin, chính quyền Tổng thống M. Ro-xa và E. Qui-ri-no thực hiện xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và cưu trợ dân chúng. Tại Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào “Diệt giặc đói, giặc dốt”. Tại In-dô-nê-xi-a, chính quyền Xu-các-nô tiến hành quốc hữu hoá tài sản các công ty của Hà Lan, đồng thời cải cách hệ thống y tế, giáo dục,...

Từ những năm 60 của thế kỉ XX, nhóm các nước sáng lập ASEAN (Thái Lan, Xin-ga-po, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, In-dô-nê-xi-a) triển khai chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với mục tiêu nhanh chóng xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Trong vòng một thập kỉ, các nước này đã mạnh mẽ phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển kinh tế.

Đến những năm 70 của thế kỉ XX, nhóm nước sáng lập ASEAN bắt đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng tới xuất khẩu. Bằng cách mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật của nước ngoài, chính sách công nghiệp hoá hướng ngoại đã tạo ra bước phát triển kinh tế, xã hội mới, thay đổi bộ mặt của nhiều nước trong khu vực.



Đến cuối thập kỉ 60 của thế kỉ XX, chính sách công nghiệp hoá đã giúp các nước sáng lập ASEAN đáp ứng được về cơ bản nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, giải quyết nạn thất nghiệp, phát triển các ngành chế biến. Trong giai đoạn 1961 – 1966, thu nhập quốc dân của Thái Lan tăng 7,6 %, dự trữ ngoại tệ tăng 15 %. Một số vấn đề tôn giáo, sắc tộc từng bước được giải quyết.

Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-dô-nê-xi-a và Phi-lip-pin đạt 130 tỉ USD, chiếm 14 % tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia đang phát triển. Trong những năm 70 của thế kỉ XX, tốc độ tăng trưởng GDP của In-dô-nê-xi-a là 7 – 7,5 %, của Ma-lai-xi-a là 7,8 %. Xin-ga-po trở thành một trong bốn con rồng kinh tế của châu Á.



Hình. 5. Một góc Vịnh Ma-rí-na (Xin-ga-po)

Đối với ba nước Đông Dương, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia mới bắt đầu đẩy mạnh phát triển kinh tế bằng cách từng bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.



Tại Việt Nam, công cuộc Đổi mới (từ năm 1986) thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,6 %/năm trong giai đoạn 1991 – 2000. Năm 2020, GDP của Việt Nam đạt 343 tỉ USD, đứng thứ tư ở Đông Nam Á và thuộc 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Từ cuối năm 1986, Lào cũng bước vào quá trình đổi mới, nền kinh tế có nhiều khởi sắc, đời sống nhân dân được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng GDP của Lào giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 5,8 %. Tại Cam-pu-chia, từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, sau khi tình hình chính trị ổn định, nước này bước vào giai đoạn hồi phục và phát triển kinh tế. Từ năm 1995 đến năm 2021, GDP bình quân đầu người của Cam-pu-chia tăng từ 323 USD lên 1 513 USD.

Tại Mi-an-ma, dưới sự cầm quyền của chính phủ quân sự từ những năm 60 của thế kỷ XX, quá trình tái thiết và phát triển đất nước gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2011, một số chính sách cải cách kinh tế, chính trị được tiến hành theo hướng dân chủ hoá, tuy nhiên tình hình Mi-an-ma hiện tại vẫn còn nhiều bất ổn.

Tại Bru-nây, sau khi tuyên bố độc lập vào ngày 1-1-1984, chính phủ đã thi hành nhiều chính sách nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào nước Anh. Hệ thống luật pháp hiện đại được xác lập. Nền kinh tế độc lập từng bước được phát triển, đặc biệt là ngành chế biến dầu mỏ. GDP bình quân đầu người của Bru-nây năm 2021 đạt 31 723 USD.

Tại Ti-mo Lét-te, sau khi tuyên bố độc lập năm 2002, chính phủ mới đã thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định tình hình chính trị, phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên xung đột phe nhóm và các cuộc đảo chính quân sự đang gây ra nhiều vấn đề bất ổn cho Ti-mo Lét-te.



Tóm tắt nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á



- Hoàn thành bảng về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1975 theo các nội dung sau:

Giai đoạn	Lực lượng lãnh đạo	Hình thức đấu tranh	Kết quả, ý nghĩa
Cuối thế kỷ XIX – 1920	?	?	?
1920 – 1945	?	?	?
1945 – 1975	?	?	?

- Trình bày nội dung cơ bản của lịch sử Đông Nam Á trong thế kỷ XX.



- Tìm hiểu về một nhân vật lịch sử có đóng góp trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á và giới thiệu với thầy cô, bạn học.

Bài 7 KHÁI QUÁT VỀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nhận được vị trí địa chiến lược của Việt Nam; phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.
- ✓ Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu và các cuộc kháng chiến không thành công về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi và nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến chống xâm lược trong lịch sử.
- ✓ Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- ✓ Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam, tham gia công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương, sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.



Trong *Bình Ngô đại cáo*, thay lời chủ tướng Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã khẳng định chủ quyền độc lập cùng truyền thống lịch sử và văn hiến lâu đời của nước nhà, đồng thời dẫn ra những thất bại của thế lực ngoại xâm trước các cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

“Vậy nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong

Vậy trong lịch sử Việt Nam, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có vai trò, ý nghĩa như thế nào? Có những cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu nào? Có những cuộc kháng chiến nào không thành công? Nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi hoặc thất bại trong các cuộc kháng chiến là gì?



1. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

a) Vị trí địa chiến lược của Việt Nam

Việt Nam nằm ở Đông Nam Á – khu vực được coi là ngã tư giữa lục địa Á – Âu và châu Đại Dương, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, trên tuyến đường giao thông, giao thương lâu đời và quan trọng giữa Trung Quốc và Ấn Độ.

“... Các nước ở phương Nam và phương Tây (từ vị trí Trung Quốc) muốn giao thiệp với Trung Quốc “đều phải đi theo con đường Giao Chỉ”. Thuyền buôn và sứ giả các nước Diệp Điêu (Gia-va), Thiện (Miền Điện), Thiên Trúc (Ấn Độ), An Túc (I-răng), Đại Tân (Đông La Mã) đều qua lại Giao Châu và coi Giao Châu như một trạm dừng chân quan trọng để rồi sang Trung Quốc”.

(Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, tr.367)

Liền kề Trung Quốc, án ngữ Biển Đông, lại nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam là địa bàn “tiền tiêu” của Đông Nam Á từ phía bắc, là “cửa ngõ” để tiến vào bán đảo Trung – Ấn từ phía đông và Trung Quốc từ phía nam.

Với vị trí nổi bật về địa chiến lược, trong nhiều thế kỉ, lãnh thổ Việt Nam thường xuyên là đối tượng nhòm ngó, can thiệp hoặc xâm lược của các thế lực bên ngoài. Trong suốt tiến trình lịch sử, Việt Nam là địa bàn cạnh tranh địa chính trị, xác lập và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới.

?

Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 1, trình bày vị trí địa chiến lược của Việt Nam.



Hình 1. Lược đồ Đông Nam Á hiện nay

b) Vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có vai trò đặc biệt đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; quyết định sự tồn vong của quốc gia, dân tộc trước các cuộc chiến tranh xâm lược và can thiệp từ bên ngoài.

Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có tác động lớn đến quá trình hình thành quốc gia, dân tộc; đến tiến trình lịch sử dân tộc và chính sách quản lý đất nước. Kết quả của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng ảnh hưởng đến tính chất xã hội và công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hoá.

“Trong kháng chiến chống ngoại xâm, nhất là đối với một kẻ thù hung bạo và có tiềm lực mạnh, tổ tiên chúng ta còn phải chú ý đặc biệt đến việc cung cố nội bộ lãnh thổ. Phải xây dựng đường sá, cầu cống, vét sông, khơi nguồn thường xuyên để có thể nhanh chóng chuyển quân rút lui chiến lược hay tổng phản công nhanh chóng,...”.

(Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, NXB Thế giới, tr.770)

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng góp phần khơi dậy và củng cố tinh thần đoàn kết, lòng tự hào dân tộc.



Hình 2. Tượng đài Lê Đại Hành, Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn
tại Khu di tích Bạch Đằng Giang (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng)

?

Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

2. Một số cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu

a) Kháng chiến chống quân Nam Hán (938)

Cuối năm 938, đoàn thuyền chiến của quân Nam Hán do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy kéo vào vùng biển Đông Bắc. Trước đó, Ngô Quyền đã cho người đóng cọc gỗ đã được vát nhọn ở vùng cửa sông Bạch Đằng, tạo thành bãi cọc ngầm. Trận địa phục kích của quân Ngô Quyền đã khiến quân Nam Hán bị bắt ngò và thất bại nhanh chóng.

“Khi nước triều lên, [Ngô] Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoằng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên [Ngô] Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. [Quân Hoằng Tháo] không kịp sửa thuyền mà nước triều rút rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rồi loạn tan vỡ”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, tr.203)

?

Dựa vào thông tin và tư liệu, trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán năm 938.

b) Kháng chiến chống quân Tống (981)

Đầu năm 981, quân Tống dưới sự chỉ huy của tướng Hầu Nhân Bảo tiến hành xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Hoàn trực tiếp tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến. Nhiều phỏng tuyến được xây dựng ở những dòng sông lớn. Khi tiến vào lãnh thổ Đại Cồ Việt, quân Tống liên tục bị chặn đánh ở nhiều nơi.

“Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Lưu Trùng rút lui. Khâm Tộ nghe tin, rút quân quay về. Nhà vua lại đem các tướng truy kích: quân Khâm Tộ thua to, chết mất quá nửa,... vua Tống xuống chiếu rút quân về”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.238)

?

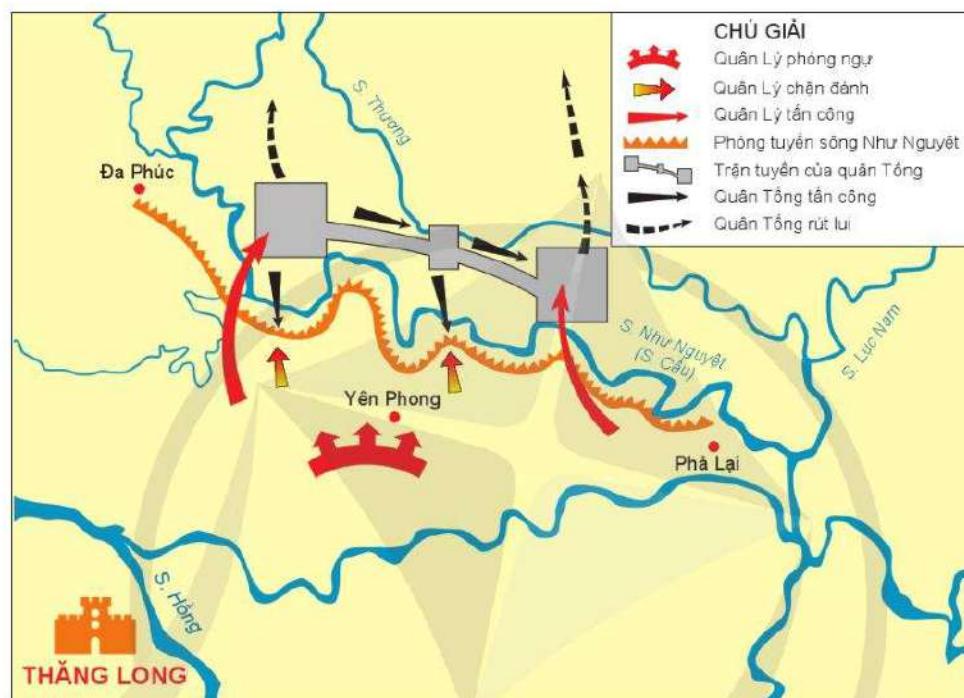
Đọc thông tin và tư liệu, trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981.

c) Kháng chiến chống quân Tống (1075 – 1077)

Tháng 10-1075, trước những hành động chuẩn bị xâm lược Đại Việt của nhà Tống, nhà Lý thực hiện kế sách “Tiên phát chế nhân”(tấn công trước để chế ngự đối phương), bắt ngò tấn công vào châu Ung (Quảng Tây) và châu Khâm, châu Liêm

(Quảng Đông). Sau khi rút quân về nước, nhà Lý khẩn trương chuẩn bị kháng chiến, xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt ở bờ nam sông Cầu, đoạn từ Đa Phúc đến Phả Lại.

Đầu năm 1076, hàng chục vạn quân Tống chia làm hai đạo tiến vào Đại Việt và bị chặn lại ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. Quân Tống nhiều lần tổ chức vượt sông đánh sang phòng tuyến của quân nhà Lý nhưng thất bại. Cuối mùa xuân năm 1077, Lý Thường Kiệt bất ngờ cho quân vượt sông Như Nguyệt, tấn công vào doanh trại địch. Quân Tống thiệt hại nặng, “mười phần chết đến năm, sáu”.



Hình 3. Lược đồ trận chiến tại phòng tuyến sông Như Nguyệt

Giữa lúc quân Tống rơi vào tình thế khó khăn, bế tắc, thay vì tiếp tục tấn công tiêu diệt địch, nhà Lý chủ động kết thúc chiến tranh bằng cách đề nghị giảng hoà. Được mở lối thoát, quân Tống nhanh chóng chấp nhận và rút quân về nước.

? *Dọc thông tin và quan sát Hình 3, trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Tống năm 1075 – 1077.*

d) Ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên (1258 – 1288)

• *Kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258)*

Đầu năm 1258, thực hiện ý đồ đánh chiếm Nam Tống từ phía nam, 3 vạn quân Mông Cổ tràn vào Đại Việt. Nhà Trần chặn đánh địch tại Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc) nhưng không thành công.

Để bảo toàn lực lượng, triều đình nhà Trần rời Thăng Long, nhân dân thực hiện kế “thanh dã” (vườn không nhà trống). Quân Mông Cổ rơi vào tình thế khó khăn, bế tắc. Cuối tháng 1-1258, nhà Trần tổ chức phản công và giành thắng lợi lớn ở Đông Bộ Đầu (Hà Nội), buộc quân Mông Cổ phải tháo chạy về nước.

• Kháng chiến chống quân Nguyên (1285)

Đầu năm 1285, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy từ phía bắc tràn vào lãnh thổ Đại Việt; ở phía nam, Toa Đô dẫn 10 vạn quân từ Chăm-pa, Thanh Hoá đánh ra. Trước thế giặc mạnh, quân nhà Trần buộc phải rời Thăng Long. Dưới sự lãnh đạo của triều đình, nhân dân tiếp tục thực hiện kế “thanh dã”, tiến hành chiến tranh du kích. Quân Nguyên từng bước rơi vào khó khăn.

Giữa năm 1285, dưới sự chỉ huy của Trần Quốc Tuấn, quân nhà Trần tổ chức phản công, giành thắng lợi lớn ở Tây Kết, Hàm Tử (Hưng Yên); Chương Dương, Thăng Long (Hà Nội); Vạn Kiếp (Hải Dương)... Quân Nguyên thiệt hại nặng nề, Thoát Hoan trốn chạy về nước.

• Kháng chiến chống quân Nguyên (1287 – 1288)

Sau thất bại ở Đại Việt, vua Nguyên tức giận, ra lệnh tạm hoãn xâm lược Nhật Bản để dồn binh lực quyết đánh Đại Việt lần nữa, nhưng lại thất bại.



Hình 4. Sơ đồ thể hiện diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (1287 – 1288)



Hình 5. Thuyền chiến của quân Nguyên (tranh vẽ, thế kỉ XIII)

?

Trình bày nội dung chính của ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên (1258 – 1288).

e) Kháng chiến chống quân Xiêm (1785)

Giữa năm 1784, 5 vạn quân Xiêm kéo vào Gia Định với danh nghĩa giúp Nguyễn Ánh. Đầu năm 1785, lực lượng Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến vào đặt đại bản doanh tại Mỹ Tho. Ngày 19-1-1785, trên sông Tiền (đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút) đã diễn ra trận đánh quyết định giữa quân Tây Sơn và quân Xiêm.

“[Nguyễn] Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch Gầm và ở sông Xoài Mút (thuộc tỉnh Định Tường), rồi dụ quân Xiêm lại đánh,... Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy, chỉ còn vài nghìn lính theo đường núi Chân Lạp mà chạy về”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.223)

?

Trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (1785).

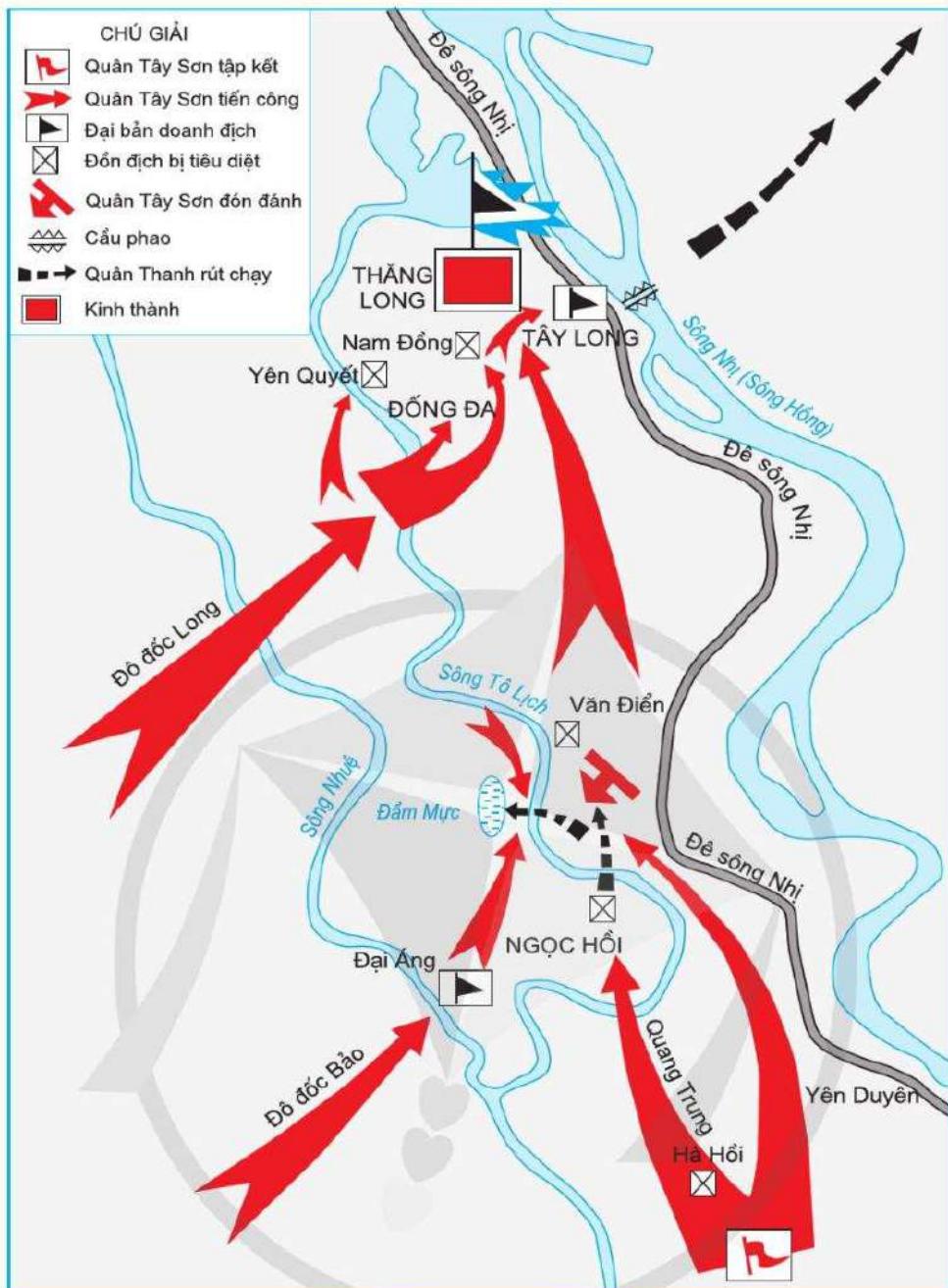
g) Kháng chiến chống quân Thanh (1789)

Cuối năm 1788, theo cầu viện của vua Lê Chiêu Thông, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị dẫn 29 vạn quân tiến vào Đại Việt. Được tin, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế tại Phú Xuân (12-1788), lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi nhanh chóng tiến quân ra Bắc.

Từ đêm 30 Tết Nguyên đán Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn lần lượt tiêu diệt các đồn luỹ của quân Thanh đóng ở phía nam Thăng Long. Mờ sáng ngày mồng 5 Tết, cánh quân do Quang Trung chỉ huy tiến đánh và hạ đồn Ngọc Hồi. Cùng thời gian này, đạo quân của Đô đốc Long tấn công và hạ đồn Đồng Đa. Quân Thanh nhanh chóng tan vỡ. Tôn Sĩ Nghị hốt hoảng tháo chạy về nước.

“Trong quân bày rượu tấu nhạc, đang đêm bỗng có tin báo quân Nguyễn Huệ đã đến nơi, mới hốt hoảng chống cự. Quân địch dùng voi chở đại pháo xung phá quân ta, quân ít địch nổi sói đồng, trong đêm đen tự đâm đạp lên nhau mà chạy,... Tôn Sĩ Nghị đoạt đường vượt sông Phú Lương, rồi lập tức chặt cầu phao để đoạn hậu, vì vậy những quân còn lại trên bờ, Đề đốc Hứa Thê Hanh, Tổng binh Trương Triều Long, cùng quan phu dịch hơn vạn người, đều chen nhau chết đuối cả”.

(*Thanh sử cáo*, Quyển 527, theo: Châu Hải Đường, *An Nam truyện*, ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa, NXB Hội Nhà văn, tr.141)



Hình 6. Diễn biến trận Ngọc Hồi – Đồng Đa

?

Dọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 6, trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Thanh năm 1789.

h) Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trước hết bắt nguồn từ tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của người Việt. Lòng yêu nước và tư tưởng không chấp nhận mất nước, không cam chịu làm nô lệ là cội nguồn sức mạnh to lớn của quốc gia, dân tộc khi đối diện với các cuộc chiến tranh xâm lược, can thiệp từ bên ngoài.

Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam đều mang tính chính nghĩa, nhằm mục đích bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ, chống lại hành động xâm lược và ý đồ nô dịch của các thế lực ngoại bang. Tính chính nghĩa là cơ sở để tập hợp và phát huy sức mạnh toàn dân, đưa đến thắng lợi trước những kẻ thù hung mạnh hơn từ bên ngoài.

Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm còn gắn liền với tinh thần đoàn kết dân tộc, từ đoàn kết trong nội bộ vương triều, giữa tướng lĩnh và binh sĩ đến đoàn kết giữa triều đình với nhân dân, giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc. Bên cạnh đó, đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, hiệu quả cùng nghệ thuật quân sự sáng tạo, độc đáo và sự chỉ huy tài tình của các tướng lĩnh cũng là những yếu tố quan trọng, góp phần đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

“Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoán binh. Dùng đoán ché trường là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì dễ ché ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tắm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vây,...”

(Lời của Trần Quốc Tuấn, theo: Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê,
Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.79)

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, các thế lực ngoại xâm phải đối diện với nhiều khó khăn: hành quân xa, sức lực hao tổn, không thông thuộc địa hình, không quen thuỷ thủ, không chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm,... Những yếu tố này khiến quân xâm lược không phát huy được sở trường, rơi vào thế bị động và từng bước suy yếu. Đây là nguyên nhân khách quan góp phần đưa đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến.

? Giải thích nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam.

3. Một số cuộc kháng chiến không thành công

a) Kháng chiến chống quân Triệu (thế kỷ II TCN)

Năm 207 TCN, Triệu Đà lập nước Nam Việt ở phía nam Trung Quốc, sau đó tiến hành chiến tranh mở rộng lãnh thổ ra bên ngoài.

Đối với Âu Lạc, khi không khuất phục được về quân sự, Triệu Đà dùng kế li gián, gây mâu thuẫn nội bộ. Năm 179 TCN, Triệu Đà sai quân đánh Âu Lạc, An Dương Vương thất bại nhanh chóng.

“Năm Quý Mão (198 TCN) (Triệu Vũ Vương năm thứ 10; Hán Cao hoàng đế năm thứ 9).

Triệu Vương mới sai hai sứ thần coi giữ quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân.

Nam Việt vương Triệu Đà đã đánh và diệt được An Dương Vương rồi, sai hai sứ thần coi giữ quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, NXB Giáo dục, tr.85)

?

Trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Triệu thế kỉ II TCN.

b) Kháng chiến chống quân Minh (đầu thế kỉ XV)

Cuối năm 1406, với chiêu bài “Phù Trần diệt Hồ”, nhà Minh huy động hàng chục vạn quân tiến đánh Đại Ngu.

Khi quân Minh xâm lược, nhà Hồ tổ chức chặn đánh từ biên giới nhưng thất bại, phải rút về bờ nam sông Hồng rồi tập trung cố thủ ở thành Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội ngày nay). Quân Minh đánh chiếm thành Đa Bang rồi tiến về Đông Đô (Thăng Long). Quân nhà Hồ buộc phải rút về thành Tây Đô (Thanh Hoá). Tháng 5-1407, quân Minh tấn công vào Tây Đô. Kháng cự thất bại, Hồ Quý Ly chạy vào trấn Lâm An (Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) và bị bắt tại cửa biển Kỳ La (nay thuộc huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh). Cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại.

“Người Minh là Trương Phụ dẫn Đô đốc Hoàng Trung, Đô chỉ huy Thái Phiến tiến công phía bắc thành Đa Bang. Mộc Thạnh dẫn bọn Đề đốc Trần Tuấn tiến công phía đông nam thành,... Người Minh dùng hỏa tiễn bắn voi. Voi hui lại, người Minh theo voi đánh vào. Thành liền bị hụt”.

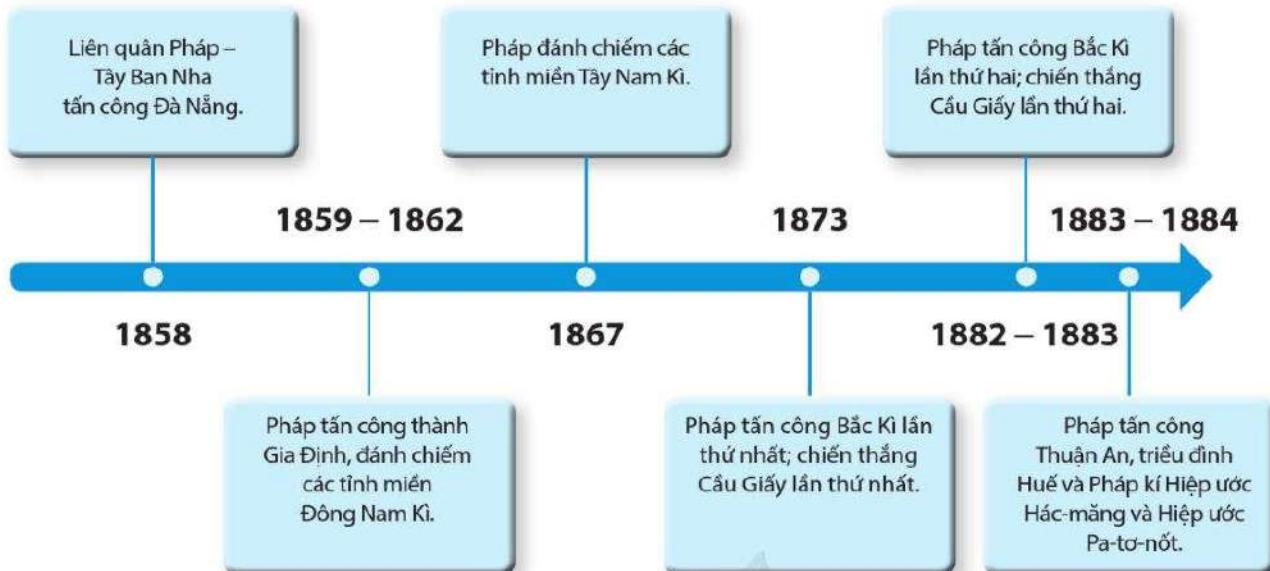
(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.215)

?

Trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỉ XV.

c) Kháng chiến chống thực dân Pháp (nửa sau thế kỉ XIX)

Sau nhiều lần gây sức ép, đưa thư yêu cầu nhưng không được triều Nguyễn đáp ứng, ngày 1-9-1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam.



Hình 7. Sơ đồ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nửa sau thế kỉ XIX



Hình 8. Quân Pháp tấn công thành Nam Định (tranh vẽ)

“Nước Pháp phái tàu binh đánh ngay tỉnh thành Nam Định (ngày 18) [năm 1883], quan tỉnh ấy chia quân chống cự, người Pháp đánh bắn cả ngày không hạ được. Ngày hôm sau Pháp đến sông Vị Hoàng, bắn vào trong thành, mà bộ binh sán vào cửa Đông. Bọn Tổng đốc Vũ Trọng Bình, Bố chính Đồng Sĩ Vinh ở trong thành chống giữ, Đề đốc Lê Văn Điểm, Án sát Hồ Bá Ôn, ra ngoài thành đánh nhau với chúng, chống nhau từ giờ Mão đến giờ Ngọ”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 8, NXB Giáo dục, tr.559 – 560)

?

Trình bày nội dung chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX.

d) Nguyên nhân không thành công

Cuộc kháng chiến chống quân Triệu (thế kỉ II TCN), chống quân Minh (đầu thế kỉ XV) và chống thực dân Pháp (nửa sau thế kỉ XIX) không thành công đều gắn liền với những nguyên nhân cụ thể.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Triệu, triều đình Âu Lạc đã mất cảnh giác, không có sự phòng bị, dẫn đến thất bại nhanh chóng.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, nhà Hồ thất bại do không có đường lối kháng chiến đúng đắn, chủ yếu dựa vào thành luỹ, nặng về phòng ngự bị động và rút lui cõi thủ. Một số chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và việc ông phế truất vua Trần để lên ngôi trước đó đã khiến cho quân dân nhà Hồ mất đoàn kết, suy giảm ý chí chiến đấu.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhà Nguyễn không có đường lối kháng chiến đúng đắn, thiếu quyết đoán, thiên về chủ hoà, lại không đoàn kết, hợp lực với nhân dân. Bên cạnh đó, trang bị vũ khí và kĩ thuật tác chiến của quân đội nhà Nguyễn cũng yếu kém và lạc hậu hơn so với quân đội Pháp.

“Triều đình đã né tránh mọi giải pháp tích cực để giữ gìn nền độc lập, luôn luôn hi vọng cầu hoà, sợ sệt, hoặc đôi khi lại mang tư tưởng cầu viện phương Bắc để giải quyết vấn đề sống còn của đất nước”.

(Võ Kim Cương (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 6, NXB Khoa học xã hội, tr.421)

?

Giải thích nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử Việt Nam.



1. Lập bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam theo gợi ý: thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả.
2. Trên cơ sở kiến thức đã học, rút ra những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của Việt Nam. Những bài học lịch sử đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?
3. Sưu tầm tư liệu lịch sử về một cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 8 MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KÌ III TCN ĐẾN CUỐI THẾ KÌ XIX)

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc; nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.
- ✓ Nêu được bối cảnh lịch sử, trình bày được diễn biến chính và nêu được ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn.
- ✓ Biết cách suy nghĩ và sử dụng tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn, trình bày được bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính và nêu được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.
- ✓ Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam.
- ✓ Nêu được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- ✓ Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử; sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.



Những câu thơ bên dưới được trích trong tác phẩm *Thiên Nam ngữ lục*, thể hiện lời thề của Hai Bà Trưng năm 40 khi nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Hán. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng được coi là cuộc khởi nghĩa lớn đầu tiên của người Việt chống lại ách đô hộ của thế lực ngoại bang.

"Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kèo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vén vẹn sở công lệnh này".

Vậy trong lịch sử Việt Nam có những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng tiêu biểu nào? Bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của các cuộc đấu tranh đó như thế nào? Có thể rút ra những bài học lịch sử nào và những bài học đó có giá trị gì đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?



1. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc

a) Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 – 43)

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ năm 40, trong bối cảnh nhà Nam Hán đang đặt ách thống trị nặng nề lên vùng Giao Chỉ, đặc biệt là thời kì Tô Định làm Thái thú.



Hình 1. Đền thờ Hai Bà Trưng (Mê Linh, Hà Nội)

Trung Trắc, Trung Nhị dấy binh khởi nghĩa ở Mê Linh. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định bỏ trốn. Trung Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh.

Hai Bà Trưng hi sinh tại Hát Môn, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Năm 42

Năm 40 – 41

Năm 43

Nhà Hán cử Mã Viện đưa quân sang đàn áp. Sau một thời gian kháng cự, Hai Bà Trưng lui quân về Hát Môn.

Hình 2. Sơ đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

“Chị em [Trung Trắc, Trung Nhị] đều có tiếng dũng lược, căm giận Tô Định chính lệnh hà khắc tàn ngược, tụ họp người các bộ, hăng hái dâng đội quân hùng mạnh, lùng lẫy uy danh, quận huyện hưởng ứng, cho nên lấy được 65 thành ở Lĩnh Ngoại, thu lại hết đất cũ Nam Việt, cũng là bậc hào kiệt trong nữ lưu”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, tr.119)

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh vũ trang lớn đầu tiên, mở đầu quá trình đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ lâu dài của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. Cuộc khởi nghĩa cũng thể hiện sức mạnh và ý chí quật cường của phụ nữ Việt Nam.



Trình bày nội dung chính và nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

b) Khởi nghĩa Bà Triệu (248)

Năm 248, dưới ách cai trị của nhà Ngô, Triệu Quốc Đạt và em gái là Triệu Thị Trinh (Bà Triệu) nổi dậy khởi nghĩa ở Cửu Chân (Thanh Hoá). Sau khi Triệu Quốc Đạt qua đời, Bà Triệu được tôn làm chủ tướng, cuộc khởi nghĩa tiếp tục lan rộng.



Bà Triệu còn được gọi là Triệu Âu hoặc Nàng Trinh. Sách *Giao Chỉ chí* miêu tả Bà Triệu “thường mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi cong, ngồi đâu voi mà chiến đấu”.

“Năm Mậu Thìn (248),... Bà Triệu Âu, người quận Cửu Chân, họp dân chúng đánh phá các quận huyện”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, NXB Giáo dục, tr.134)

Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất của người Việt Nam trước sự đô hộ của chính quyền phong Bắc, đồng thời tiếp tục khẳng định sức mạnh và ý chí của phụ nữ Việt Nam.



Vua Tự Đức từng có lời bình: "Con gái nước ta, nhiều người hùng dũng khác thường. Bà Triệu Âu cũng là người sánh vai được với Hai Bà Trưng".



?

Trình bày nội dung chính và nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.

c) Khởi nghĩa Lý Bí (542 – 602)

Hình 3. Đền Bà Triệu (Hậu Lộc, Thanh Hoá)

Từ đầu thế kỉ VI, nhà Lương siết chặt ách cai trị, thi hành chính sách thuế khoá nặng nề, khiến dân chúng ngày càng bất mãn với chính quyền. Trong bối cảnh đó, cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ.

Lý Bí nổi dậy khởi nghĩa, lãnh đạo nghĩa quân chiếm nhiều quận huyện, đánh bại các cuộc tấn công của nhà Lương.

Quân Lương tiến đánh nước Vạn Xuân, Lý Nam Đế hi sinh. Triệu Quang Phục nắm quyền chỉ huy lực lượng kháng chiến.

Nhà Tùy đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt.



Hình 4. Sơ đồ khởi nghĩa Lý Bí



Nhà nước Vạn Xuân đã cho xây dựng chùa Khai Quốc ở bãi An Hoa, gần bờ sông Hồng. Chùa Khai Quốc là trung tâm Phật giáo lớn trong nhiều thế kỉ. Năm 1615, do bờ sông xói lở, chùa được dời tới làng Yên Phụ, tại gò đất Kim Ngưu cạnh Hồ Tây (tức địa điểm hiện nay). Đến khoảng cuối thế kỉ XVII, chùa được đổi tên là Trấn Quốc.



Hình 5. Chùa Trấn Quốc (Hà Nội)

“Vua có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, trở về Thái Bình, bấy giờ bọn thù lệnh tàn bạo hà khắc, Lâm Ấp cướp phá ngoài biển, vua dâng binh đánh đuổi được, xung là Nam Đè, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Dai Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, tr.178 – 179)

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí với sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định ý chí và sức mạnh của người Việt trong cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của chính quyền phong Bắc, đồng thời cho thấy khả năng thắng lợi trong công cuộc khởi nghĩa giành lại độc lập, tự chủ. Cuộc khởi nghĩa cũng để lại những bài học quan trọng về chính trị và quân sự trong quá trình giành độc lập, tự chủ về sau.

?

Trình bày nội dung chính và nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

d) Khởi nghĩa Phùng Hưng (cuối thế kỷ VIII)

Trong khoảng những năm 766 – 780, dưới ách cai trị của nhà Đường, Phùng Hưng cùng em trai tập hợp dân chúng khởi nghĩa. Nghĩa quân bao vây rồi đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội). Phùng Hưng làm chủ, sắp đặt mọi việc. Khoảng năm 791, sau khi Phùng Hưng mất, con trai là Phùng An lên nối nghiệp. Chính quyền đô hộ nhà Đường sau đó đưa quân đàn áp, buộc Phùng An phải ra hàng.

“Mùa xuân, An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng 4, người ở Đường Lâm thuộc Giao Châu (Đường Lâm thuộc huyện Phúc Lộc) là Phùng Hưng dâng binh vây phủ. Chính Bình lo sợ mà chết”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Dai Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, tr.191)

Cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng thể hiện ý chí và quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt. Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa này đã cỗ vũ tinh thần và góp phần tạo cơ sở cho sự thắng lợi hoàn toàn trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập, tự chủ đầu thế kỷ X.

?

Trình bày nội dung chính và nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.



Hình 6. Đình Triều Khúc thờ Phùng Hưng tại xã Tân Triều, huyện Thanh Trì (Hà Nội)

2. Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

a) Bối cảnh lịch sử

Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh năm 1407, nhiều cuộc đấu tranh tiếp tục nổ ra trên cả nước. Năm 1414, tướng nhà Minh là Trương Phụ, Mộc Thạnh hoàn thành việc đánh dẹp các lực lượng khởi nghĩa. Nhà Minh biến Đại Việt thành quận Giao Chỉ, thi hành chính sách cai trị hà khắc cùng chế độ thuế khoá nặng nề.

*“Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Đổi trời lửa dân đủ muôn nghìn kẽ,
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khoá sạch không đâm núi”.*

(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo)

Trong bối cảnh đó, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ.

?

Nêu bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

b) Diễn biến chính

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kéo dài trong 10 năm (1418 – 1427), trải qua ba giai đoạn chính.

Bảng 1. Diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn

Giai đoạn	Diễn biến chính
1418 – 1423	Năm 1418, Lê Lợi tập hợp nghĩa sĩ bốn phương dựng cờ khởi nghĩa tại căn cứ Lam Sơn (Thanh Hoá). Quân Minh liên tục tổ chức các đợt tấn công, bao vây căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân ba lần rút lui lên núi Chí Linh (Lang Chánh, Thanh Hoá) và chịu nhiều tổn thất. Giữa năm 1423, Lê Lợi đề nghị tạm hoà, quân Minh chấp thuận.
1424 – 1426	Cuối năm 1424, Nguyễn Chích đề nghị tạm rời Thanh Hoá, chuyển quân vào Nghệ An, dựa vào đó quay ra đánh lấy Đông Đô. Từ cuối năm 1424 đến cuối năm 1426, nghĩa quân nhanh chóng giải phóng Nghệ An, Thanh Hoá, làm chủ toàn bộ vùng Thuận Hoá rồi tấn công ra Bắc.
1426 – 1427	Cuối năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn đánh tan trên 5 vạn quân Minh trong trận Tốt Động – Chúc Động. Tháng 10-1427, khoảng 15 vạn viện binh do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy tiến vào Đại Việt cũng bị đánh tan trong trận Chi Lăng – Xương Giang. Vương Thông ở thành Đông Quan chấp nhận nghị hoà, sau đó rút quân về nước.



Hình 7. Lược đồ khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

?

Đọc thông tin và quan sát Hình 7, trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

c) Ý nghĩa lịch sử

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã chấm dứt 20 năm đô hộ của nhà Minh, khôi phục hoàn toàn nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.

Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập của vương triều Lê sơ, đồng thời mở ra thời kì phát triển mới cùng nền độc lập, tự chủ lâu dài của Đại Việt.

?

Nêu ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Phong trào Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)

a) Bối cảnh lịch sử

Từ khoảng những năm 30 của thế kỉ XVIII, xã hội Đại Việt từng bước lâm vào khủng hoảng. Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê – Trịnh suy thoái, không chăm lo đời sống nhân dân. Nhiều năm mất mùa, đói kém. Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục bùng nổ, đặc biệt là dưới thời chúa Trịnh Giang (1729 – 1740).

Ở Đàng Trong, năm 1765, Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa khi còn nhỏ tuổi. Đại thần Trương Phúc Loan được phong là Quốc phó, thao túng mọi việc, tham lam vô độ. Tầng lớp quý tộc, quan lại ở Đàng Trong sống hưởng lạc, xa xỉ.

“Phúc Loan chuyên quyền hơn 30 năm, tham lam tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều,... Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Lính sở quản mỗi năm nộp đến 5 gánh nặng dây mây để thay chuỗi tiền nát”.

(Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hóa Thông tin, tr.431 – 432)

Do chế độ thuế khoá nặng nề và ngoại thương suy tàn, nền kinh tế Đàng Trong rơi vào khủng hoảng. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc. Ở nhiều nơi đã diễn ra các cuộc khởi nghĩa của dân nghèo, người dân tộc thiểu số.



Tổ tiên ba anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) vốn là người họ Hồ ở Nghệ An. Khoảng năm 1655, ông tổ là Hồ Phi Long và gia đình bị quân chúa Nguyễn bắt đưa về ấp Tây Sơn để khai khẩn. Nguyễn Nhạc còn được gọi là anh Hai Trầu, Nguyễn Huệ còn có tên là chú Ba Thơm, Nguyễn Lữ còn được gọi là thầy Tư Lữ.



Hình 8. Tượng Quang Trung tại Bảo tàng Quang Trung (Bình Định)

?

Đọc thông tin, tư liệu kết hợp quan sát Hình 8, trình bày bối cảnh lịch sử của phong trào Tây Sơn.

b) Diễn biến chính

Bảng 2. Diễn biến chính của phong trào Tây Sơn

Giai đoạn	Diễn biến chính
1771 – 1777	Năm 1771, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Năm 1774, quân Lê – Trịnh vượt sông Gianh đánh chiếm Phú Xuân. Chính quyền chúa Nguyễn chạy vào Gia Định. Năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng vương. Năm 1777, quân Tây Sơn tiêu diệt chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh (cháu nội Nguyễn Phúc Khoát) chạy thoát.
1777 – 1785	Quân Tây Sơn kiểm soát phần lớn Đàng Trong. Sau nhiều lần bị Tây Sơn đánh bại, Nguyễn Ánh cầu viện vua Xiêm. Tháng 7-1784, 5 vạn quân Xiêm kéo vào Gia Định. Đầu năm 1785, hầu hết quân Xiêm bị quân Tây Sơn tiêu diệt trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút.
1786 – 1789	Giữa năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh chiếm Phú Xuân do quân Lê – Trịnh trấn giữ rồi tiến ra Thăng Long, chính quyền chúa Trịnh sụp đổ. Từ cuối năm 1786 đến giữa năm 1788, quân Tây Sơn ba lần tấn công ra Thăng Long. Vua tôi nhà Lê rời kinh thành, cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1788, hàng chục vạn quân Thanh tiến vào Đại Việt và bị quân Tây Sơn đánh tan trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa (1789).
1789 – 1802	Chính quyền Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân, kiểm soát phía bắc Đàng Trong và toàn bộ Đàng Ngoài cũ. Ở vùng đất phía nam, lực lượng của Nguyễn Ánh từng bước chiếm lại Gia Định. Năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời. Quang Toản lên thay nhưng không đủ năng lực, nội bộ triều đình mâu thuẫn. Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh ra Thăng Long, Quang Toản chạy trốn rồi bị bắt.

?

Trình bày những diễn biến chính của phong trào Tây Sơn.

c) Ý nghĩa lịch sử

Phong trào Tây Sơn là sự hội tụ và là đỉnh cao trong cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân chống ách áp bức, bóc lột ở Đại Việt thế kỷ XVIII. Phong trào đã lần lượt đánh đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, đồng thời xoá bỏ ranh giới chia cắt đất nước, đặt cơ sở cho sự nghiệp thống nhất quốc gia.

Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trong việc chống quân xâm lược Xiêm và Thanh đã đập tan ý đồ can thiệp, xâm lược Đại Việt của các thế lực ngoại bang, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

?

Nêu ý nghĩa của phong trào Tây Sơn.

4. Một số bài học lịch sử

Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam đã để lại những bài học quan trọng.

Về vận động, tập hợp lực lượng: là một trong những yếu tố đóng vai trò quyết định. Việc vận động, tập hợp lực lượng được thực hiện qua khẩu hiệu, lời kêu gọi,

qua chính sách chiêu mộ nhân tài,... Quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân cũng thể hiện tính chất dân tộc và chính nghĩa của các cuộc đấu tranh giành lại độc lập hoặc chống ách áp bức bóc lột.



Chiếu Khuyển dụ hào kiệt của Bình Định vương Lê Lợi ban hành năm 1427 có đoạn viết: "...Ta nhún mình thành thực khuyên các hào kiệt cùng nhau dốc sức, cứu giúp muôn dân, chớ có mai danh ẩn tích, để thiên hạ phải lâm than mãi mãi. Nếu có ai khí tiết thanh cao như Tử Hạo, lánh đài ẩn tích như Tử Phòng cũng hãy ra cứu nạn cho dân đã, đợi khi thành công, muốn thoả chí xưa thì lại trở về rừng núi, không hề cấm giữ".

Về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc: là yếu tố đóng vai trò nền tảng, then chốt. Việc xây dựng, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc thể hiện qua chính sách đoàn kết trong nội bộ tướng lĩnh, giữa tướng lĩnh và binh lính, giữa các tầng lớp nhân dân và các dân tộc,...

Về nghệ thuật quân sự: nổi bật là nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân; lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy yếu chống mạnh; kết hợp giữa hoạt động quân sự, chính trị, ngoại giao và binh vận,...

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị, có vai trò đặc biệt quan trọng trong công cuộc giữ vững ổn định chính trị – xã hội, phát triển kinh tế – văn hoá; trong quá trình xây dựng và củng cố nền quốc phòng, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam cũng có giá trị đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến đổi.

?

Nêu giá trị các bài học lịch sử của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.



1. Lập bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc theo gợi ý: thời gian, địa điểm, lãnh đạo, những trận đánh lớn, kết quả.



2. Sưu tầm một số tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn và sử dụng tư liệu đó để giới thiệu về phong trào Tây Sơn với thầy cô, bạn học.

3. Theo em, việc sử dụng tên các nhân vật lịch sử trong khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào Tây Sơn để đặt tên đường, tên phố, tên trường học,... thể hiện điều gì?

Bài 9 CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.



Năm 1396, Hồ Quý Ly cho ban hành tiền giấy mang tên “Thông bảo hội sao”, đây được coi là tiền giấy đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Việc ban hành loại tiền mới này nằm trong các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV.

Vậy cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ diễn ra trong bối cảnh nào? Nội dung, kết quả và ý nghĩa ra sao?



1. Bối cảnh lịch sử

Về chính trị, từ năm 1358, sau khi Thượng hoàng Trần Minh Tông qua đời, triều Trần nhanh chóng khủng hoảng, suy yếu. Vua Trần Dụ Tông ngày càng sa vào ăn chơi, hưởng lạc. Triều chính bị gian thần lũng đoạn. Việc nước không còn được quan tâm. Tầng lớp quý tộc Trần cũng suy thoái, không còn giữ kỉ cương, phép nước.

Ở phía nam, từ nửa sau thế kỉ XIV, Chiêm Thành liên tục đưa quân tấn công Đại Việt. Ở phía bắc, từ sau khi thành lập, nhà Minh thường xuyên yêu cầu Đại Việt cống nộp thảy thuốc, giống cây, lương thực, voi, ngựa,... Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh ngày càng xấu đi.

Về kinh tế – xã hội, từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các hiện tượng hạn hán, bão, lụt, vỡ đê,... xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước. Mất mùa, đói kém diễn ra thường xuyên. Ở các làng xã, tình trạng che giấu, gian dối về ruộng đất và dân đinh trở nên phổ biến. Quý tộc, quan lại, địa chủ tìm cách chiếm đoạt ruộng đất trên quy mô lớn. Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp.

Cũng từ những năm 40 của thế kỉ XIV, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì diễn ra liên tục ở nhiều vùng miền. Tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Ngô Bé ở Hải Dương và các vùng lân cận (1344), cuộc khởi nghĩa của nhà sư Phạm Sư Ôn ở Quốc Oai (1390),...

Trong bối cảnh đó, từ năm 1371, nhờ được vua Trần Nghệ Tông tin dùng, Hồ Quý Ly trở thành một đại thần của triều Trần và từng bước đề xuất, tiến hành những cải cách lớn trên nhiều lĩnh vực. Sau khi thành lập (1400), triều Hồ tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách cho đến khi quân Minh xâm lược (1406).



Hồ Quý Ly trước có tên là Lê Quý Ly, quê ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), từng đỗ thi Hương dưới thời Trần. Hồ Quý Ly có hai người con ruột là vợ của vua Trần Minh Tông, một người sinh ra vua Trần Nghệ Tông, một người sinh ra vua Trần Duệ Tông, do đó ông được sự tín nhiệm khi Trần Nghệ Tông lên làm vua.

? *Tóm tắt bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ ở cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.*

2. Nội dung cải cách

a) Chính trị

Bảng 1. Những cải cách về chính trị của Hồ Quý Ly và triều Hồ

Tổ chức chính quyền, luật pháp	Đổi tên và đặt thêm các đơn vị hành chính; thành lập nhiều cơ quan, đặt ra nhiều chức quan mới; bãi bỏ nhiều cơ quan, chức quan cũ.
	Tăng cường kiểm tra, giám sát quan lại, đặc biệt là ở các cấp địa phương.
	Định kì mở các khoa thi để tuyển chọn quan lại. Khoa cử dần trở thành phương thức tuyển chọn quan lại chủ yếu.
	Cải cách nghi lễ của triều đình và y phục của quan lại theo hướng quy củ, thống nhất, chuyên nghiệp.
	Ban hành quy chế và hình luật mới của quốc gia.
Quân đội, quốc phòng	Tuyển chọn những người giỏi võ nghệ làm tướng chỉ huy, không căn cứ vào nguồn gốc tôn thất như trước.
	Thái hồi những binh sĩ già yếu, lấy người khoẻ mạnh bổ sung vào quân ngũ.
	Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương.
	Xây dựng lại binh chẽ, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.
	Cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia quy mô lớn.

“[Năm 1397] Lộ đặt chức An phủ sứ và An phủ phó sứ. Phủ đặt chức Trần phủ sứ và Trần phủ phó sứ. Châu đặt chức Thông phán và Thiêm phán. Huyện đặt chức Lệnh úy và Chủ bạ để cai trị. Lộ thống nghiệp phủ, phủ thống nghiệp châu, châu thống nghiệp huyện. Các việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tung đều làm chung thành sổ sách của một lộ, đến cuối năm báo lên sảnh để làm bằng cứ mà khảo xét,...”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.192)



Năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây dựng thành Tây Đô (thuộc Thanh Hoá ngày nay) rồi ép vua Trần dời đô về đây. Phía ngoài thành là hệ thống hào quy mô lớn kết hợp luỹ tre gai dày đặc. Năm 1402, nhà Hồ đắp sửa đường sá từ thành Tây Đô đến Hoá Châu (Thừa Thiên Huế và phía bắc Quảng Nam ngày nay). Năm 1405, nhà Hồ cho quân đóng cọc gỗ lớn ở cửa biển và những nơi xung yếu trên sông để phòng giặc, xây dựng hệ thống phòng thủ dài hàng trăm ki-lô-mét.



Hình 1. Thành Tây Đô (Thanh Hoá)



? Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 1, tóm tắt nội dung cải cách về chính trị của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

b) Kinh tế, xã hội



Hình 2. Sơ đồ tiến trình cải cách về kinh tế, xã hội của Hồ Quý Ly và triều Hồ

[Năm 1402] “Định lại các lệ thuế và tô ruộng. Triều trước mỗi mẫu thu 3 thăng thóc, nay thu 5 thăng. Bởi đâu triều trước thu mỗi mẫu 9 quan hoặc 7 quan tiền, nay thu hàng thương đằng mỗi mẫu 5 quan tiền giấy, hàng trung đằng 4 quan tiền giấy, hàng hạ đằng 3 quan tiền giấy. Tiền nộp hàng năm của định nam trước thu 3 quan, nay chiếu theo số ruộng, người nào chỉ có 5 sào ruộng thì thu 5 tiền giấy; từ 6 sào đến một mẫu thì thu 1 quan,... Định nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà goá, thì đều có ruộng cũng thôi không thu”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.203 – 204)

Bên cạnh những cải cách nói trên, Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng thi hành một số chính sách khác về kinh tế, xã hội như: đặt chức quản lí chợ (gọi là Thị giám) trên cả nước; thống nhất đơn vị đo lường; tổ chức khai hoang và di dân, giải quyết nhu cầu ruộng đất của dân nghèo và phục vụ kinh tế, quốc phòng; mở rộng và khai thông nhiều tuyến đường bộ, đường thuỷ; đặt kho “Thường bình” để ổn định giá lúa gạo,...

?

Tóm tắt nội dung cải cách về kinh tế, xã hội của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

c) Văn hoá

Về tư tưởng: đề cao Nho giáo trên cơ sở có phê phán, chọn lọc; từng bước đưa Nho giáo trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống chính trị và đời sống cung đình.

Về tôn giáo: hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo và Đạo giáo; bắt sư tăng chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, 50 tuổi trở lên phải trải qua kì sát hạch, nếu không đạt phải hoàn tục làm dân thường.

Về chữ viết: đề cao và khuyến khích sử dụng chữ Nôm, biên soạn sách chữ Nôm giải thích về *Kinh Thi* để dạy hậu phi và cung nhân.

Về giáo dục: chú trọng giáo dục, chủ trương mở rộng hệ thống trường học, bổ sung chức học quan ở các địa phương, ban cấp ruộng đất cho trường học.

Về khoa cử: sửa đổi nội dung các khoa thi, quy định chặt chẽ phương thức thi, bổ sung nội dung thi viết và làm tính, định lệ thi Hương và thi Hội theo định kì.



Từ năm 1404, triều Hồ ban hành quy định mới về khoa cử, cứ tháng 8 năm nay thi Hương ở các địa phương, tháng 8 năm sau thi ở bô Lễ, người đỗ được bổ nhiệm chức vụ, tháng 8 năm sau nữa thi Hội, người đỗ là Thái học sinh. Phép thi mô phỏng theo nhà Nguyên nhưng có thêm kì thi văn sách và tính toán.



Đọc thông tin, tóm tắt những cải cách về văn hóa của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

3. Kết quả, ý nghĩa

Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ chuyên chế trung trọng tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặt chẽ. Lĩnh vực quân đội, quốc phòng được củng cố. Vai trò và sức mạnh của nhà nước được tăng cường.

“Cải cách Hồ Quý Ly như vậy đã tạo nên những tiền đề lịch sử đáng trân trọng cho sự phát triển kinh tế – xã hội thời Lê sơ sau này”.

(Văn Tạo, *Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn trong lịch sử Việt Nam*,
NXB Đại học Sư phạm, tr.100 – 101)

Cuộc cải cách đã bước đầu giải quyết được những bất cập về sở hữu tài sản và chế độ thuế khoá, hạn chế sở hữu tư nhân quy mô lớn và tình trạng gian dối về ruộng đất, tăng nguồn thu của nhà nước. Một bộ phận lớn nô tì cũng bước đầu được giải phóng.

Với cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, Nho giáo từng bước trở thành ý thức hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội Đại Việt. Phật giáo và Đạo giáo suy giảm vai trò, vị trí so với trước. Nền giáo dục, khoa cử có bước phát triển mới theo hướng quy củ, chuyên nghiệp.

Với những kết quả trên, cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ đã bước đầu xác lập mô hình phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng như tầng lớp lãnh đạo Đại Việt đương thời, đồng thời để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

? Trình bày kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các chính sách cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.
2. Theo em, những bài học nào có thể rút ra từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ?

Bài 10 CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG THẾ KỶ XV

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.



Trong tiến trình lịch sử Việt Nam thời kì quân chủ, Lê Thánh Tông là vị vua có nhiều công lao, được sử sách đánh giá cao, đặc biệt là việc tiến hành cải cách trên quy mô lớn: "Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược" (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.386).

Vậy cuộc cải cách của Lê Thánh Tông diễn ra trong bối cảnh như thế nào? Nội dung cụ thể là gì? Kết quả và ý nghĩa ra sao?



1. Bối cảnh lịch sử

Về chính trị, sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, triều Lê sơ bước đầu xây dựng bộ máy nhà nước mới, có kế thừa mô hình nhà nước thời Trần, Hồ. Từ thời Lê Thái Tổ đến Lê Nhân Tông, nội bộ triều đình Lê sơ có nhiều mâu thuẫn và biến động, đặc biệt là tình trạng phe cánh trong triều và sự lộng quyền của một bộ phận công thần.

Về kinh tế – xã hội, nền kinh tế Đại Việt sau chiến tranh đã được phục hồi. Tuy vậy, chế độ ruộng đất vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Một bộ phận nông dân thiếu ruộng đất canh tác, nguồn thu của nhà nước bị ảnh hưởng. Trong xã hội, nạn cường hào lộng hành và quan lại tham ô, những ngày càng nhức nhối, tình trạng coi thường pháp luật trở nên phổ biến.

"... Thiền tai xảy ra luôn, trẫm [tức Lê Nhân Tông] rất lo sợ. Mỗi hại ngày nay có thể là do gây bè cánh, tiến cử không công bằng, có thể vì cậy thế công thần nơi tiềm để cho vợ con chạy chọt nhò và nơi quyền thế, có thể do để bọn già nô làm hại dân lành, hay thậm thụt ở các nhà quyền thế để xin khôi tội,..." .

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.372)

Trong bối cảnh đó, sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông từng bước tiến hành những chính sách cải cách quan trọng, đặc biệt là đổi mới hệ thống hành chính từ năm 1466.



Trình bày bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

2. Nội dung cải cách

a) Chính trị

• Tổ chức bộ máy chính quyền

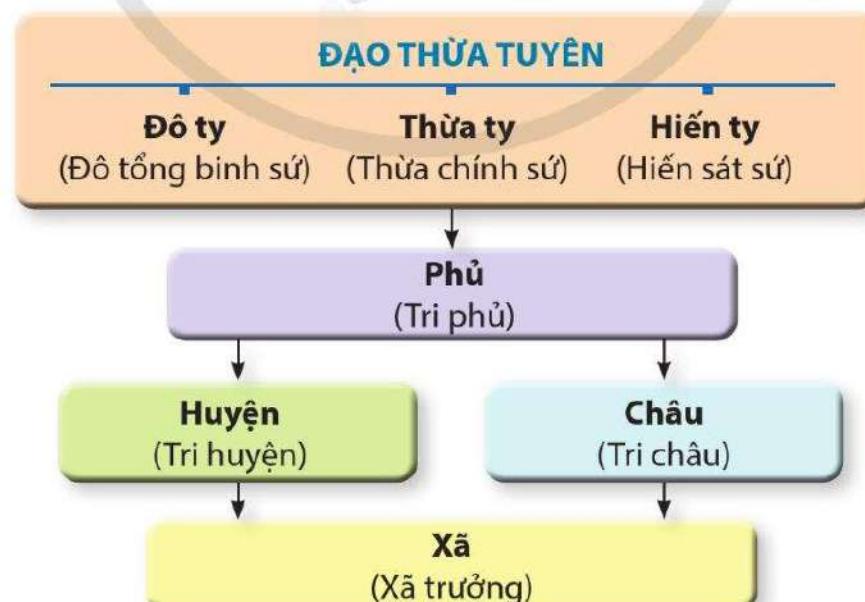
Ở trung ương, Lê Thánh Tông tiến hành cải cách theo hướng hoàn thiện hệ thống cơ quan, tập trung quyền lực vào tay nhà vua, đồng thời tăng cường chế độ kiểm tra, giám sát và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan.

Nhiều cơ quan, chức quan cũ bị bãi bỏ, đặc biệt là những cơ quan, chức quan có nhiều quyền lực. Vị trí và vai trò của các chức quan đại thần suy giảm so với trước. Mọi công việc trong triều đình tập trung về Lục bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Với cấu trúc này, Lục bộ trở thành 6 cơ quan chức năng cao cấp chủ chốt trong bộ máy triều đình, do nhà vua trực tiếp điều hành, chịu trách nhiệm trước nhà vua. Lục bộ cũng đồng thời chịu sự giám sát của Lục khoa tương ứng (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công).

Ngoài Lục bộ, Lục khoa, trong triều đình còn có Lục tự, phụ trách một số nhiệm vụ cụ thể, như Hồng lô tự phụ trách tổ chức xướng danh những người thi đỗ trong kì thi Đình, Đại lí tự phụ trách xét lại những án nặng (hình án) đã xử rồi,... Bên cạnh đó là các cơ quan chuyên môn như Thông chính ty, Quốc tử giám,...

Ở địa phương, Lê Thánh Tông tổ chức lại hệ thống đơn vị hành chính, đồng thời thiết lập hệ thống cơ quan, chức quan quản lý từ đạo đến phủ, huyện/ châu, xã, cụ thể:

Đổi đặt cả nước từ 5 đạo trước đây thành 12 đạo thừa tuyên. Đến năm 1471 lập thêm đạo thừa tuyên thứ 13 (Quảng Nam). Hệ thống cơ quan phụ trách đạo thừa tuyên gồm: Đô ty (do Đô tổng binh sứ đứng đầu, phụ trách quân sự), Thừa ty (do Thừa chính sứ đứng đầu, phụ trách hành chính, thuế khoá), Hiến ty (do Hiến sát sứ đứng đầu, phụ trách thanh tra, xét hỏi kiện tụng, tuần hành), còn gọi là tam ty.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền địa phương thời Lê sơ sau cải cách của Lê Thánh Tông

Bãi bỏ cấp lô, trấn cũ; thiết lập hệ thống phủ, huyện/ châu, xã cùng hệ thống chức quan đứng đầu phủ, huyện/ châu, xã gồm: tri phủ, tri huyện/ tri châu, xã trưởng.

[Năm 1488] “*Tháng 9, xuống chiếu rằng: Từ nay, các quan phủ, huyện, châu xét đặt xã trưởng, hẽ là anh em ruột, anh em con chú con bác và bác cháu, cậu cháu với nhau thì cho một người làm xã trưởng, không được cả hai cùng làm để trừ mối tê bè phái hùa nhau*”.

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Khoa học xã hội, tr.503)



Hình 2. Lược đồ các đạo thừa tuyên thời Lê sơ (từ năm 1471)

Bên cạnh những cải cách về tổ chức bộ máy chính quyền, Lê Thánh Tông còn ban hành và thực hiện một số chính sách khác như: hạn chế quyền lực của vương hầu, quý tộc; quy định chế độ tuyển dụng, phẩm trật, lương bổng, khen thưởng, kỉ luật đối với quan lại cùng quy chế làm việc của các cơ quan; quy định thể thức công văn, giấy tờ, trang phục, lễ nghi ở triều đình; sử dụng khoa cử là hình thức tuyển chọn nhân sự chủ yếu cho bộ máy chính quyền các cấp.

• Luật pháp

Dưới thời Lê Thánh Tông, bộ *Quốc triều hình luật* (còn được gọi là *Luật Hồng Đức*) được hoàn chỉnh và ban hành trên cơ sở bộ luật khởi thảo từ thời vua Lê Thái Tổ. *Quốc triều hình luật* thể hiện một số điểm mới và tiến bộ như: có sự phân biệt hình phạt đối với người phạm tội nếu tàn tật hoặc còn nhỏ, bảo vệ quyền lợi và địa vị của người phụ nữ, quy định cụ thể về tố tụng,...

- **Quân đội**

Từ năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn. Cả nước được chia thành 5 khu vực quân sự (Ngũ phủ quân). Mỗi phủ quân phụ trách từ hai đến ba địa phương lớn.

Dưới thời Lê Thánh Tông, nhà nước có nhiều ưu đãi đối với binh lính, đặc biệt là việc ban cấp ruộng đất công. Kỉ luật quân đội và việc huấn luyện, tập trận, thao diễn võ nghệ hàng năm của quân đội được quy định chặt chẽ.

? *Trình bày nội dung cải cách về chính trị của Lê Thánh Tông.*

- b) Kinh tế, văn hóa**

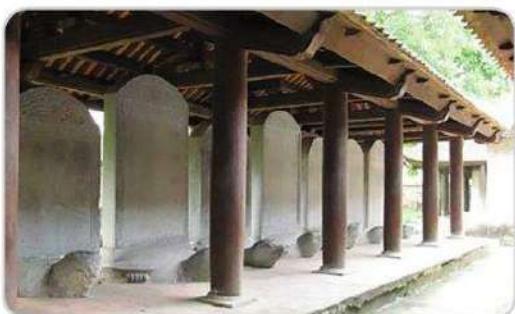
- **Kinh tế**

Năm 1477, Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và chính sách quân điền. Chính sách lộc điền ban cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại cao cấp từ nhất phẩm đến tứ phẩm theo quy chế thống nhất. Chính sách quân điền phân chia ruộng đất công cho các hạng từ quan lại, binh lính, dân đinh đến người tàn tật, phụ nữ goá, trẻ mồ côi,... Nhà nước cũng thực hiện chính sách khuyến khích khai khẩn đồn điền, mở rộng diện tích canh tác trên cả nước.

- **Văn hóa**

Lê Thánh Tông đặc biệt đề cao Nho giáo, đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng độc tôn, chính thống của triều đình và toàn xã hội. Nhà vua từng trực tiếp đến Văn Miếu làm lễ tế Khổng Tử.

Giáo dục – khoa cử được chú trọng và có nhiều đổi mới. Quốc tử giám được trùng tu, mở rộng trên quy mô lớn. Trường học công được mở rộng đến cấp phủ, huyện. Chế độ khoa cử được quy định chặt chẽ với 3 kì thi Hương, thi Hội, thi Đình định kì. Những người thi đỗ tiến sĩ được tôn vinh bằng những nghi thức như lễ xướng danh, vinh quy bái tổ, khắc tên trên văn bia tại Văn Miếu – Quốc tử giám.



Hình 3. Bia tiến sĩ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)

“Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đéc. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém”.

(Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 2, NXB Giáo dục, tr.18)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 3, phân tích nội dung cải cách về kinh tế, văn hóa của Lê Thánh Tông.*

3. Kết quả, ý nghĩa

Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông đã đưa tới sự xác lập của thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mang tính quan liêu theo đường lối pháp trị. Bộ máy nhà nước thời Lê sơ trở nên hoàn chỉnh, chặt chẽ.

“Ở trong, quân vệ đồng dúc thì năm phủ chia nhau nắm giữ, việc công bê b potràn thì sáu bộ bàn nhau mà làm. Cảm binh coi giữ ba ty để làm vuốt nanh, tim óc. Sáu khoa để xét bác trăm ty, sáu tự để thừa hành mọi việc,... Bên ngoài thì mười ba thừa ty cùng tổng binh coi giữ địa phương,... tất cả đều liên quan với nhau, ràng buộc lẫn nhau”.

(Lời dụ của Lê Thánh Tông,
theo: Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2,
NXB Khoa học xã hội, tr.453)

Đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá của Đại Việt cũng có những biến đổi lớn, trong đó nổi bật là sự phát triển của nền kinh tế tiểu nông và sự thống trị của tư tưởng Nho giáo.

Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thể hiện rõ tinh thần dân tộc của vương triều Lê sơ, đưa nhà nước Lê sơ đạt đến giai đoạn phát triển đỉnh cao, đồng thời đặt cơ sở cho hệ thống hành chính của Đại Việt nhiều thế kỷ sau đó.

“Bộ máy nhà nước và các quy chế của nó do Lê Thánh Tông xây dựng đã được duy trì trong nhiều thế kỷ và đã đánh dấu một thời thịnh trị trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam”.

(Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*,
NXB Thế giới, tr.807)



Trình bày ý nghĩa cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.



1. Khái quát những chính sách cải cách của Lê Thánh Tông thế kỷ XV.
2. Vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền trung ương thời Lê sơ từ sau cải cách của Lê Thánh Tông.
3. Những kinh nghiệm hoặc bài học nào từ cuộc cải cách của Lê Thánh Tông có thể vận dụng trong công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay?

Bài 11 CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được bối cảnh lịch sử, nội dung, kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng.
- ✓ Có ý thức trân trọng giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử dân tộc.



Từ năm 1831, với cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng – vị vua thứ hai của triều Nguyễn, lãnh thổ Việt Nam được chia thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên. Cấp tỉnh lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử hành chính quốc gia và tiếp tục được duy trì đến ngày nay với vị trí là cấp hành chính địa phương cao nhất.

Vậy cuộc cải cách của Minh Mạng diễn ra trong bối cảnh nào? Nội dung cụ thể là gì? Kết quả, ý nghĩa ra sao?



1. Bối cảnh lịch sử

Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập với lãnh thổ mới rộng lớn, kéo dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Bộ máy chính quyền thời gian đầu về cơ bản tiếp tục kế thừa mô hình nhà Lê trung hưng kết hợp với một số biện pháp tạm thời. Triều đình trung ương ở Phú Xuân chỉ trực tiếp kiểm soát 4 dinh và 7 trấn từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Quản lý 11 trấn ở phía bắc là Bắc Thành, quản lý 5 trấn ở phía nam là Gia Định Thành. Đầu Bắc Thành và Gia Định Thành là chức Tổng trấn.

Bộ máy chính quyền thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng thiếu sự thống nhất, đồng bộ và tập trung. Quyền lực của nhà vua và triều đình bị hạn chế, không kiểm soát chặt chẽ được các trấn. Tình hình an ninh – xã hội ở các địa phương có nhiều bất ổn.

Sau khi lên ngôi, nhằm xây dựng một hệ thống chính quyền quy củ và hiệu quả hơn, Minh Mạng từng bước tiến hành những chính sách cải cách lớn.



Minh Mạng (1791 – 1841) tên huý là Nguyễn Phúc Đảm, là hoàng tử thứ tư của vua Gia Long, trị vì từ năm 1820 đến khi qua đời năm 1841. Trong quá trình làm vua, Minh Mạng thể hiện là người có năng lực, đa tài, quyết đoán. Từ cuối những năm 20 của thế kỷ XIX, Minh Mạng tiến hành nhiều chính sách cải cách quan trọng về mặt hành chính, đưa đến những thay đổi lớn đối với hệ thống chính quyền các cấp.



Trình bày bối cảnh lịch sử cuộc cải cách của Minh Mạng.



Hình 1. Vua Minh Mạng (tranh vẽ, thế kỷ XIX)

2. Nội dung cải cách

a) Bộ máy chính quyền trung ương

Kế thừa mô hình của các triều đại trước, kết hợp với việc học tập có cải biến mô hình nhà Minh và nhà Thanh, Minh Mạng từng bước hoàn thiện bộ máy chính quyền trung ương. Hệ thống cơ quan chủ chốt của triều đình gồm: Viện cơ mật, Nội các, Đô sát viện, Lục bộ, Lục khoa, Lục tự, các cơ quan chuyên môn. Bên cạnh đó là các chức quan đại thần.



Dưới thời Minh Mạng, các cơ quan chuyên môn quan trọng trong triều đình tiếp tục được kiện toàn hoàn chỉnh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức. Tiêu biểu như Hàn lâm viện (soạn thảo văn bản), Quốc tử giám (giảng dạy kinh sách, đào tạo nhân tài), Thái y viện (chăm sóc sức khoẻ, quản lý hoạt động y tế), Khâm thiên giám (lập lịch, xem ngày giờ, báo giờ, quan sát và dự đoán các hiện tượng thiên văn, thời tiết),...

Trong số các cơ quan được thành lập mới, Nội các, Đô sát viện và Cơ mật viện có vai trò quan trọng đặc biệt.

Nội các thành lập năm 1829 trên cơ sở Văn thư phòng, có nhiệm vụ giúp vua khởi thảo văn bản hành chính, tiếp nhận và xử lí công văn, coi giữ ấn tín, lưu trữ châu bản.

Đô sát viện thành lập năm 1832, có nhiệm vụ can gián nhà vua và giám sát, vạch lỗi các cơ quan, quan lại các cấp từ trung ương đến địa phương, giám sát việc thi hành luật pháp và quy định của triều đình.

Cơ mật viện thành lập năm 1834, có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho nhà vua các vấn đề chiến lược về quân sự, quốc phòng, an ninh, việc bang giao và cả những vấn đề kinh tế, xã hội.

Trong quá trình vận hành của bộ máy chính quyền trung ương theo mô hình mới, quyền lực tập trung vào tay nhà vua, chế độ giám sát được chú trọng và tăng cường. Bên cạnh Lục khoa có nhiệm vụ giám sát Lục bộ và các cơ quan ở kinh đô còn có Giám sát ngự sử 16 đạo (phụ trách giám sát các địa phương). Hệ thống văn bản hành chính được chuyên môn hoá và quy định chặt chẽ. Việc xét xử và giải quyết kiện tụng cũng được quan tâm đặc biệt.

"Trong thi Nội các ở bên tả, Cơ mật viện ở bên hữu, ngoài thi võ có Ngũ quân Đô thống phu, vẫn có đường quan Lục bộ: tả hữu có người, trong ngoài giúp nhau. Phàm những việc Lục bộ làm chưa đúng, thi Nội các hạch ra, những việc Nội các làm chưa hợp lẽ thi Cơ mật viện hạch ra, khién cho ràng rít nhau mới mong đến được thịnh trị".

(Lời dụ của Minh Mạng, theo: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 3, NXB Giáo dục, tr.435)



Từ năm 1832, đại diện của Đô sát viện, bộ Hình và Đại lí tự tạo thành Tam pháp ty – cơ quan chuyên nhận đơn của những người kêu oan, tố cáo, đồng thời thẩm tra, xét xử những việc oan ức. Hàng tháng, vào các ngày 6, 16, 26 âm lịch, Tam pháp ty họp để xét xử. Nếu không đúng những ngày đó, người đưa đơn có thể đến trước cửa Tam pháp ty đánh trống Đăng Văn để báo hiệu.



Hình 2. Cửa Thượng Tứ (cố đô Huế),
nơi đặt văn phòng Tam pháp ty và trống Đăng Văn thời Nguyễn

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 2, trình bày những cải cách của Minh Mạng đổi với bộ máy chính quyền trung ương.*

b) Bộ máy chính quyền địa phương

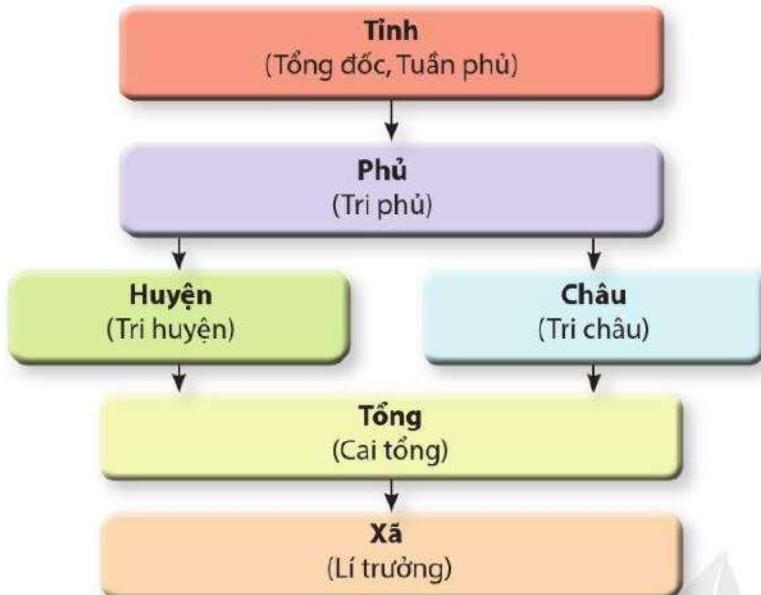
Trong những năm 1831 – 1832, Minh Mạng lần lượt xoá bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành cùng chức Tổng trấn, đồng thời đổi các dinh – trấn trên cả nước thành 30 tỉnh, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương. Sự ra đời của đơn vị hành chính cấp tỉnh gắn liền với hệ thống cơ quan, chức quan phụ trách cùng cơ chế làm việc mới.

Bên dưới cấp tỉnh, hệ thống hành chính cấp phủ, huyện – châu, tổng, xã và các cơ quan, chức quan phụ trách cùng cơ chế làm việc cũng được hoàn thiện. Việc bố trí chức quan căn cứ vào quy mô diện tích, dân số, ruộng đất, mức độ công việc và trình độ phát triển ở địa phương.

Đối với vùng dân tộc thiểu số phía bắc, Minh Mạng đặt lưu quan (quan lại người Kinh), bãi bỏ chế độ thô quan và quyền thế tập của các tù trưởng; thiết lập cấp tổng như ở miền xuôi; đổi các bản, sách, động thành xã.



Dưới thời Minh Mạng, phép Hồi tị (nghĩa gốc là tránh đi hoặc né tránh) được thực hiện chặt chẽ. Trong đó có quy định người làm quan không được nhậm chức ở quê quán, trú quán, quê mẹ, quê vợ; đối với nhân viên hành chính (lại mục, thông lại), ai quê ở phủ, huyện nào cũng không được làm việc tại cơ quan công quyền của phủ, huyện đó.



Bố chính sứ ty do Bố chính sứ đứng đầu, phụ trách thuế khoá, đinh điền, hộ tịch. Án sát sứ ty do Án sát sứ đứng đầu, phụ trách hình án. Về quân sự, ở tỉnh lớn có các chức Đề đốc, Phó Đề đốc, Lãnh binh, ở tỉnh nhỏ chỉ đặt chức Lãnh binh, Phó Lãnh binh. Ở những tỉnh có giáo dục, khoa cử phát triển còn có chức Đốc học, phụ trách lĩnh vực giáo dục.

Hình 3. Sơ đồ bộ máy chính quyền địa phương thời Nguyễn từ sau cải cách của Minh Mạng



Trình bày những cải cách của Minh Mạng đối với bộ máy chính quyền trung ương và địa phương.



Hình 4. Lược đồ đơn vị hành chính cấp tỉnh thời Nguyễn (từ năm 1832)

3. Kết quả, ý nghĩa

Cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX đã được tiến hành thành công. Với cuộc cải cách này, hệ thống hành chính trên cả nước đã được cấu trúc lại một cách thống nhất, chặt chẽ và tập trung; quyền lực của hoàng đế và triều đình được tăng cường cao độ; hệ thống cơ quan, chức quan các cấp được hoàn thiện và có sự giám sát, ràng buộc chặt chẽ với nhau.

Với sự xác lập của nền quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền cao độ mang tính quan liêu, tình hình an ninh – xã hội ở các địa phương từ sau cải cách Minh Mạng cũng có những chuyển biến theo hướng tích cực.

“Duy ta nghĩ: các hạt Bắc Kì, năm trước, trộm cướp遍, sau khi chia tách đặt quan ngày dần yên ổn”.

(Lời bàn của Minh Mạng, theo: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Dai Nam thực lục*, Tập 3, NXB Giáo dục, tr.467)

Cuộc cải cách của Minh Mạng thể hiện tài năng, tâm huyết của nhà vua và nỗ lực của triều Nguyễn trong quá trình quản lý đất nước, có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị – xã hội, đồng thời đặt nền móng cho thể chế chính trị triều Nguyễn nhiều thập kỷ sau đó. Cuộc cải cách cũng để lại những di sản quan trọng trong nền hành chính quốc gia thời kì cận – hiện đại, đặc biệt là cấu trúc phân cấp hành chính địa phương tỉnh, huyện, xã.

?

Trình bày kết quả, ý nghĩa cuộc cải cách của Minh Mạng.



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện nội dung chính trong cuộc cải cách của Minh Mạng.
2. Vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy chính quyền trung ương thời Nguyễn từ sau cải cách của Minh Mạng.
3. Nêu một số nội dung cải cách của Minh Mạng có thể kế thừa trong đời sống xã hội hiện nay.



Bài 12 VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG**Học xong bài này, em sẽ:**

- ✓ Xác định được vị trí của Biển Đông trên bản đồ.
- ✓ Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược, nguồn tài nguyên thiên nhiên biển,...
- ✓ Xác định được vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông trên bản đồ.
- ✓ Giải thích được tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông.



Ngày 11-8-2011, ngọn đuốc trên giàn khoan DH-02 đã bùng cháy tại mỏ Đại Hùng. DH-02 là công trình dầu khí lớn đầu tiên do chính các kỹ sư, công nhân Việt Nam chế tạo và lắp đặt, chuyên khai thác ở vùng nước sâu xa bờ, có kích thước, trọng lượng lớn nhất Việt Nam tính đến thời điểm đó. Sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành, là biểu hiện cho ý chí, nội lực và khả năng làm chủ công nghệ thăm dò, khai thác dầu khí vùng nước sâu của Việt Nam trên Biển Đông.

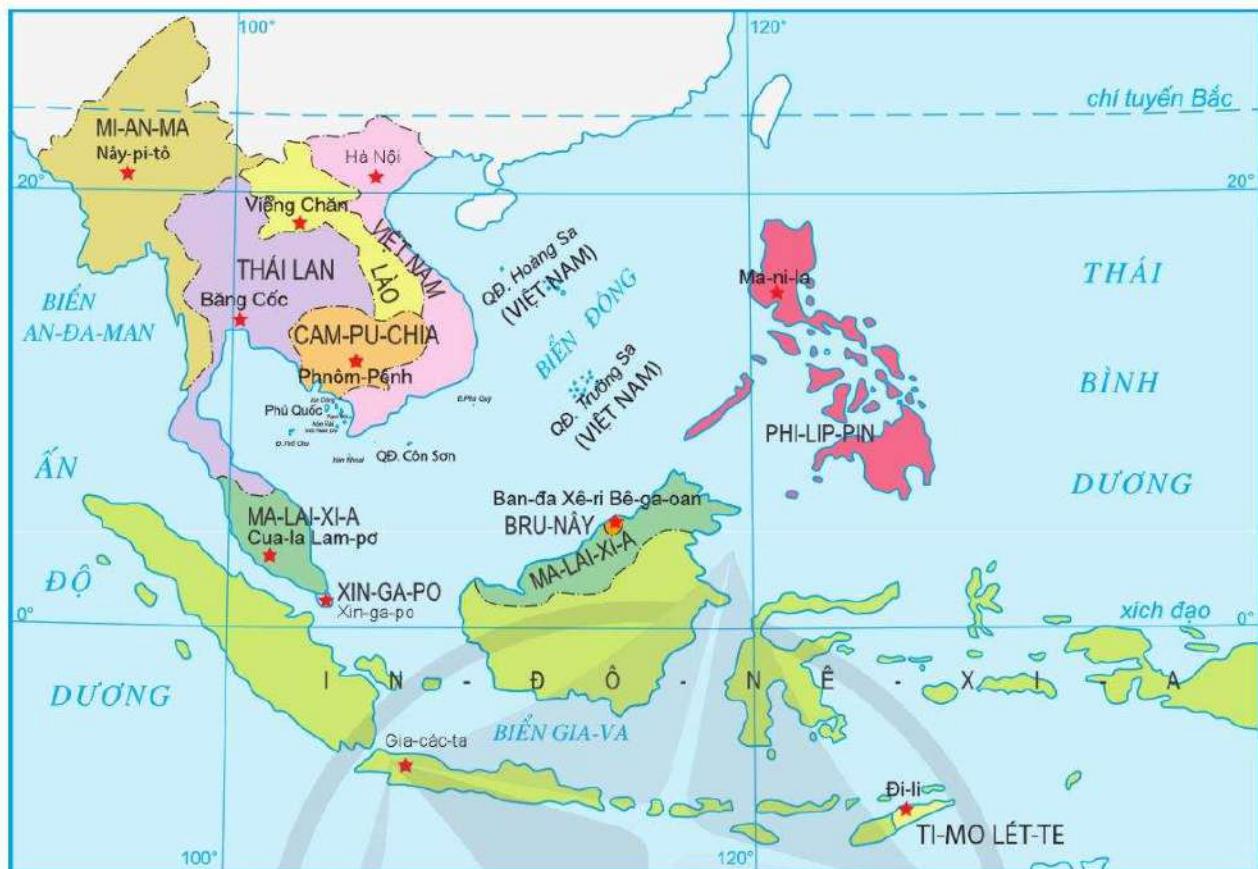
Vậy Biển Đông có vị trí và tầm quan trọng chiến lược như thế nào? Các đảo và quần đảo ở Biển Đông có vị trí, tầm quan trọng chiến lược ra sao?

**1. Vị trí của Biển Đông**

Biển Đông nằm ở rìa tây Thái Bình Dương, có chiều dài khoảng 1 900 hải lý (nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B), chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 600 hải lý (trong khoảng từ 100°Đ đến 121°Đ). Biển Đông là một trong những biển lớn của thế giới với diện tích hơn 3,447 triệu km², trải dài từ bờ biển Việt Nam ở phía tây đến các đảo Lu-dông, Pa-lau-oan (Phi-lip-pin) và Bô-nê-ô (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bru-nây) ở phía đông và từ bờ biển Trung Quốc ở phía bắc đến các đảo của In-đô-nê-xi-a ở phía nam.



Hình 1. Giàn khoan tại mỏ Đại Hùng (Việt Nam)
trên Biển Đông



Hình 2. Lược đồ Biển Đông và các quốc gia Đông Nam Á hiện nay



Biển Đông là vùng biển chung của 9 quốc gia (Việt Nam, Trung Quốc, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia). Tên gọi “Biển Đông” là để chỉ vùng biển nằm ở phía đông của Việt Nam.

? Đọc thông tin và quan sát Hình 2, xác định vị trí của Biển Đông trên lược đồ.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a) Tuyến giao thông đường biển huyết mạch

Biển Đông nằm trên tuyến giao thông đường biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Á – châu Âu, châu Á – Trung Đông.

Trong lịch sử, Biển Đông được coi là tuyến đường thiết yếu trong giao thông, giao thương, di cư,... giữa Ấn Độ và Trung Quốc, đồng thời là một phần quan trọng của con đường Tơ lụa trên biển kết nối phương Đông với phương Tây. Hiện nay, Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm.



Ven Biển Đông có trên 530 cảng biển, trong đó có 2 cảng lớn và hiện đại bậc nhất là cảng Xin-ga-po và cảng Hồng Kông. Khoảng 45 % khối lượng hàng hoá xuất khẩu của Nhật Bản và 55 % lượng hàng hoá xuất khẩu của các nước ASEAN được vận chuyển qua tuyến đường này.



Hình 3. Cảng Xin-ga-po

Ở Biển Đông có những eo biển giữ vai trò quan trọng đối với nhiều quốc gia và nền kinh tế trên thế giới từ xưa đến nay, như eo biển Ma-lắc-ca, eo biển Xun-đa, eo biển Lôm-bốc,... Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngắn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.



Eo biển Ma-lắc-ca nằm giữa đảo Xu-ma-tơ-ra (In-đô-nê-xi-a) và bán đảo Mã Lai, dài hơn 800 km, nơi rộng nhất là 38 km, là hành lang hàng hải chính giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối liền các cảng biển của Đông Bắc Á, bờ Tây châu Mỹ với Nam Á, châu Phi, Trung Đông, Nam Âu.



Vì sao Biển Đông được coi là tuyến giao thông đường biển huyết mạch?

b) Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương

• Về kinh tế

Là cửa ngõ giao thương quốc tế của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp giáp, Biển Đông giữ vai trò là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Nhiều nước ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á có nền kinh tế gắn liền với các con đường thương mại, hệ thống cảng biển và nguồn tài nguyên trên Biển Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Việt Nam,...

Biển Đông được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hoá vận chuyển quốc tế qua đây. Khoảng hơn 90 % lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45 % trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông.

• Về chính trị – an ninh

Trong lịch sử, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn, đồng thời là nơi diễn ra quá trình giao thoa của các nền văn hoá như

Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa. Vì vậy, các quốc gia, vùng lãnh thổ ven vùng biển này là nơi tập trung đa dạng các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của thế giới. Tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp.

Hiện nay, Biển Đông có vị trí địa – chính trị quan trọng đối với các quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Khi giao thương trên biển phát triển, sự phụ thuộc của các quốc gia vào các tuyến đường biển đi qua Biển Đông ngày càng lớn hơn. Vì thế, an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế của khu vực, trong đó có Việt Nam.

? *Giải thích tầm quan trọng chiến lược về kinh tế và chính trị – an ninh của Biển Đông ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.*

c) Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc biệt là các tài nguyên sinh vật và khoáng sản.

Nguồn tài nguyên sinh vật ở Biển Đông phong phú và đa dạng với hàng trăm loài bao gồm cả động vật, thực vật. Trong đó, cá và các loài động vật thân mềm như tôm, mực, hải sâm,... có trữ lượng lớn. Biển Đông cũng cung cấp nhiều loại thực vật có giá trị như rong biển, tảo biển, rau câu,...

Biển Đông còn có nhiều loại tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên. Bên cạnh đó, vùng biển này còn có những nguồn tài nguyên khác như năng lượng thuỷ triều, năng lượng gió; cát và hoá chất trong cát; muối và các loại khoáng chất,...



Hình 4. Các trại điện gió tại Nhà máy Điện gió Đông Hải 1
(huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh)



Biển Đông được coi là một trong những bồn trũng chứa nhiều dầu khí trên thế giới. Các khu vực thềm lục địa có tiềm năng dầu khí là các bồn trũng Bru-nây Sa-ba, Xa-ra-oắc, Ma-lai, Pa-ta-ni Thái, Nam Côn Sơn,... Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, lượng dự trữ dầu đã được kiểm chứng ở Biển Đông là 7 tỉ thùng, với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày. Bên cạnh đó, theo các chuyên gia, khu vực quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa còn chứa đựng tài nguyên khí đốt đóng băng.

? *Đọc thông tin và quan sát Hình 4, giải thích sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên biển của Biển Đông.*

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo, riêng vùng biển Việt Nam rộng hơn 1 triệu km² đã có khoảng 4 000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam có vị trí đặc biệt quan trọng trên Biển Đông.

a) Vị trí của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, cư dân sinh sống, hệ thống các đảo và quần đảo Việt Nam thường được chia thành hệ thống đảo tiền tiêu (Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn,...), các đảo lớn (Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm,...), các đảo ven bờ (các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ,...) và hai quần đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa).

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong khoảng từ 15°45'Đ đến 17°15'Đ và từ 111°Đ đến 113°Đ, trải rộng trên vùng biển có diện tích khoảng 30 000 km².

Quần đảo Trường Sa cách quần đảo Hoàng Sa trên 200 hải lí về phía đông nam, nằm trong khoảng từ 6°50'Đ đến 12°0'Đ và từ 111°30'Đ đến 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lí.



Quần đảo Hoàng Sa (trực thuộc huyện đảo Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng) bao gồm 2 nhóm đảo chính: nhóm phía tây (nhóm Lưỡi Liềm hay Trăng Khuyết) gồm một số đảo như đảo Hoàng Sa, Tri Tôn, Hữu Nhật, Duy Mộng,... ; nhóm phía đông (nhóm An Vĩnh) gồm các đảo tương đối lớn như Phú Lâm, Đa Cây, Linh Côn và các bãi ngầm, trong đó lớn nhất là đảo Phú Lâm. Quần đảo Trường Sa (trực thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa) được chia thành 8 cụm là Song Tử, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm (An Bang) và Bình Nguyên.



Hình 5. Đảo Trường Sa Lớn (quần đảo Trường Sa)



Đọc thông tin và quan sát Hình 2, xác định vị trí của các đảo và quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông trên lược đồ.

b) Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

Hệ thống đảo và quần đảo của Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ an ninh vùng biển, vùng trời và đất liền.

Các đảo và quần đảo Việt Nam tạo ra cơ sở để phát triển các lĩnh vực như vận tải biển; khai thác dầu khí; đóng tàu; nuôi trồng và khai thác, chế biến thuỷ, hải sản; du lịch,... Đây cũng là những căn cứ quan trọng để Việt Nam tiến ra biển và khai thác tài nguyên.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho các tàu di chuyển trên biển, phục vụ tuyến đường hàng hải huyết mạch trên Biển Đông giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nối liền châu Á với châu Âu và giữa các nước châu Á với nhau.

Hệ thống đảo, quần đảo ở vùng biển Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh. Sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, quần đảo trên Biển Đông đã hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, từ xa đến gần, tạo thành hệ thống an ninh vững chắc để bảo vệ đất liền.



Hình 6. Tàu kiểm ngư Việt Nam hoạt động tại quần đảo Trường Sa

?

Giải thích tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông.



1. Lập sơ đồ tư duy thể hiện tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông về giao thông biển, vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên thiên nhiên biển.



2. Sưu tầm hình ảnh, tư liệu về quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Giới thiệu những hình ảnh, tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 13 VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nêu được tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh và phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.
- ✓ Nêu được Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử.
- ✓ Trình bày được nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- ✓ Nêu được chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình.
- ✓ Trân trọng những thành quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước Việt Nam.



Hằng năm, nhân dân huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa nhằm tri ân, tưởng niệm những người lính của Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải (được thành lập từ thế kỷ XVII) đã có công khai mở, cắm mốc chủ quyền và bảo vệ biển đảo. Ngoài ý nghĩa tri ân, nghi lễ này còn phản ánh lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Vậy Biển Đông có tầm quan trọng chiến lược như thế nào đối với Việt Nam? Quá trình xác lập chủ quyền, quản lý liên tục và cuộc đấu tranh bảo vệ, thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa diễn ra như thế nào? Chủ trương của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông là gì?



Hình 1. Hoạt động đua thuyền truyền thống trong Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (Quảng Ngãi)



1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

a) Về quốc phòng, an ninh

Việt Nam giáp với Biển Đông ở ba phía: đông, nam và tây nam, có đường bờ biển dài khoảng 3 260 km, có khoảng 4 000 hòn đảo lớn nhỏ nằm gần bờ và xa bờ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa hợp thành hệ thống đảo để bảo vệ vùng trời, vùng biển và đất liền. Các đảo và quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông còn là cửa ngõ, tuyến phòng thủ bảo vệ đất liền từ xa.

Bên cạnh đó, nằm trên tuyến giao thông biển huyết mạch và là địa bàn chiến lược ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Biển Đông giữ vai trò bảo vệ an ninh hàng hải, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam.

Trong tiến trình lịch sử, Biển Đông là con đường giao thương giữa các khu vực trong cả nước và giữa Việt Nam với thị trường khu vực và quốc tế. Biển Đông cũng là con đường giúp Việt Nam giao lưu và hội nhập với các nền văn hoá khác. Do đó, Biển Đông tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt Việt Nam trước những thách thức trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá.



Trình bày tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam về quốc phòng, an ninh.

b) Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

Là vùng biển có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, Biển Đông góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam như: giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thuỷ sản, du lịch,...

Về giao thông hàng hải, hệ thống các cảng biển nước sâu và cảng trung bình được xây dựng dọc bờ Biển Đông là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển thương mại hàng hải. Trong đó có những cảng lớn giữ vai trò đầu mối vận chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế như cảng Hải Phòng, cảng Đà Nẵng, cảng Sài Gòn,...



Hình 2. Cảng biển Đà Nẵng

Về công nghiệp khai khoáng, dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam có trữ lượng lớn với các bể trầm tích như Cửu Long, Nam Côn Sơn,... và có điều kiện khai thác khá thuận lợi. Vùng biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng lớn về quặng sa khoáng như titan, thiếc, vàng, sắt, thạch cao, cát đen,... là những nguồn tài nguyên quý giá.

Về khai thác tài nguyên sinh vật biển, Biển Đông là vùng biển đa dạng về sinh học, riêng trữ lượng cá biển trên các vùng biển của Việt Nam ước tính khoảng 3 – 4 triệu tấn, khả năng khai thác 1,4 – 1,6 triệu tấn.

Về du lịch, cảnh quan ở Biển Đông đa dạng với nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động,... Các bán đảo và đảo lớn nhỏ liên kết với nhau tạo thành quần thể du lịch như vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), bãi biển Non Nước (thành phố Đà Nẵng), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang),... phù hợp để phát triển đa dạng nhiều loại hình du lịch.

? *Đọc thông tin và quan sát Hình 2, nêu tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông đối với Việt Nam trong phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.*

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a) Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Các tư liệu lịch sử của Việt Nam và thế giới đều cho thấy Việt Nam là quốc gia đầu tiên khai phá, xác lập chủ quyền và quản lí liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Vào thế kỷ XVII, chúa Nguyễn cho lập Đội Hoàng Sa đến khai thác sản vật, thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.



Năm 1988, họa sĩ Trần Lương đã thiết kế bộ tem “Quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa”, trong đó có mẫu tem mệnh giá 10 đồng với tranh vẽ về Đội Hoàng Sa. Mẫu tem mô tả chiếc thuyền ba buồm lướt sóng trên biển, người lính trong tư thế hiên ngang, miệng thổi tù và ốc biển, tay cầm mái chèo. Trên mẫu tem còn vẽ hai mũi tên chỉ hướng “Thuận Hoá, tháng 3 đi, tháng 8 về”, đây là hành trình của người lính biển khi đó.



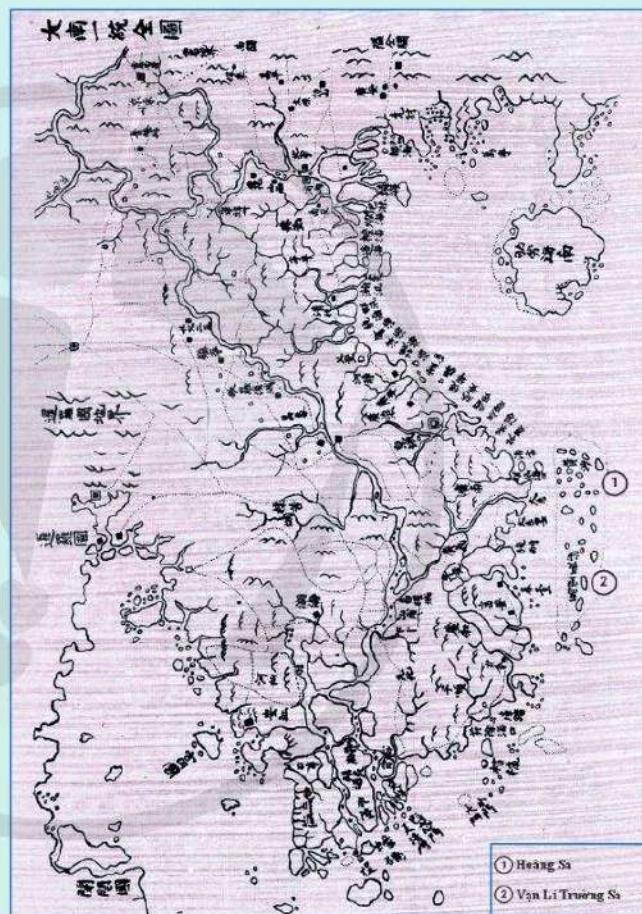
Hình 3. Tem in hình Đội Hoàng Sa

Đến đầu thế kỉ XVIII, bên cạnh Đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo ở Biển Đông, chúa Nguyễn Phúc Chu còn lập ra Đội Bắc Hải (dưới sự kiêm quản của Đội Hoàng Sa) Đội Bắc Hải có nhiệm vụ khai thác sản vật, kiểm tra, kiểm soát, thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực Bắc Hải, đảo Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên.

Dưới triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa, Bắc Hải đã được tái lập (1803) và đặt trong tổ chức chung của các đội Trường Đà, có nhiệm vụ bảo vệ, quản lí và khai thác sản vật ở các khu vực biển đảo. Thời vua Minh Mạng (1820 – 1841), hoạt động xác lập chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã diễn ra với các hình thức và biện pháp như kiểm tra, kiểm soát, khai thác sản vật biển, tổ chức thu thuế và cứu hộ tàu bị nạn, khảo sát đo vẽ bản đồ, dựng miếu thờ, lập bia chủ quyền,...



Đại Nam nhất thống toàn đồ là bản đồ Việt Nam dưới thời Nguyễn được vẽ vào khoảng năm 1838, ghi "Hoàng Sa – Vạn Lý Trường Sa" thuộc lãnh thổ Việt Nam, phía ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trong bài "Địa lí Vương quốc Cô-chin-chi-na" (Tạp chí Hội Địa lí Hoàng gia Luân Đôn, Tập 19, 1849, tr.93) của Gút-láp, có đoạn ghi rõ Pa-ra-xeo (tức Hoàng Sa) thuộc lãnh thổ Việt Nam và chú thích cả tên Việt Nam là "Cát Vàng".



Hình 4. Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838)

Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945, Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Pháp tiếp tục thực hiện quyền quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Theo Hiệp định É-ly-dê ngày 8-3-1949, Pháp bắt đầu quá trình chuyển giao quyền kiểm soát hai quần đảo này cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại đứng đầu.

Sau khi Pháp rút khỏi Đông Dương theo thoả thuận của Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã tiếp quản và khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tháng 1-1974, quân đội Trung Quốc sử dụng vũ lực đánh chiếm trái phép quần đảo Hoàng Sa đang thuộc sự quản lí của chính quyền Việt Nam Cộng hoà.

Tháng 4-1975, lực lượng hải quân Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam phối hợp cùng lực lượng đặc công Quân khu 5 tiến hành chiến dịch giải phóng quần đảo Trường Sa.

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ năm 1976 là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) thực hiện quyên quản lí hành chính và đấu tranh về pháp lí, ngoại giao để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.



Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiều lần công bố "Sách Trắng" (1979, 1981, 1988) khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Năm 1982, Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định thành lập huyện đảo Trường Sa và huyện đảo Hoàng Sa. Hiện nay, huyện đảo Hoàng Sa trực thuộc thành phố Đà Nẵng, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.

? *Quá trình xác lập chủ quyền và quản lí liên tục của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã diễn ra như thế nào?*

b) Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Từ thế kỉ XVII đến nay, nhà nước Việt Nam đã liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. Các cuộc đấu tranh diễn ra với những hình thức như vũ trang tự vệ, đàm phán ngoại giao, bảo vệ và hỗ trợ ngư dân bám biển,...



Ngày 14-3-1988, tàu chiến Trung Quốc đã bất ngờ tấn công các chiến sĩ công binh thuộc Quân chủng Hải quân Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ vận chuyển vật liệu xây dựng trên đảo Gạc Ma (thuộc quần đảo Trường Sa). Dù tương quan lực lượng chênh lệch nhưng các chiến sĩ Hải quân Việt Nam đã dũng cảm chiến đấu đến cùng để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Hình 5. Tượng đài chiến sĩ Gạc Ma (huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa)



Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành các chính sách, biện pháp và hành động cụ thể nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền ở Biển Đông như: thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển phát triển mạnh; xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển, đảo về mọi mặt; thực hiện công tác đối ngoại quốc phòng, đẩy mạnh tuyên truyền về chủ quyền biển đảo,...



Trong các năm 2019 – 2022, Quân chủng Hải quân đã chủ động phối hợp với 28 tỉnh, thành phố ven biển triển khai Chương trình "Hải quân Việt Nam làm điểm tựa cho ngư dân vươn khơi, bám biển" với mục đích nâng cao nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo, ý thức chấp hành pháp luật trong đánh bắt hải sản, cung cấp niềm tin cho ngư dân yên tâm vươn khơi, bám biển.



Hình 6. Chiến sĩ Hải quân Việt Nam tuần tra trên đảo Sinh Tồn (quần đảo Trường Sa)



Đọc thông tin và quan sát các hình 5, 6, trình bày những nét chính về cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, xu thế liên kết và hội nhập quốc tế sâu rộng đang diễn ra, trên cơ sở truyền thống yêu chuộng hoà bình của nhân dân Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện chủ trương nhất quán trong việc hợp tác giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền, thông qua Luật Biển Việt Nam năm 2012, tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS), thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Bảng 1. Biện pháp thực hiện chủ trương giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình của Việt Nam

Ban hành văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền	Thông qua Luật Biển Việt Nam 2012	Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS)	Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)
<p>Thể hiện qua các văn bản như Hiến pháp (2013), Luật Biển Việt Nam (2012), Luật Dân quân tự vệ (2019),... Trong đó, Luật Biển Việt Nam (2012) có vai trò quan trọng đặc biệt đối với việc khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam.</p>	<p>Luật Biển Việt Nam được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 21-6-2012. Mục 3, Điều 4 khẳng định: Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình.</p>	<p>Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 là một bộ các quy định về sử dụng các đại dương của thế giới. Việt Nam là một trong 107 quốc gia kí Công ước này ngay sau khi văn kiện được mở kí.</p>	<p>Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) là văn kiện được các nước ASEAN và Trung Quốc kí ngày 4-11-2002. Việc kí văn kiện này là kết quả nỗ lực của các nước ASEAN cũng như Việt Nam trong việc duy trì hoà bình và ổn định ở Biển Đông.</p>



Với chủ trương nhất quán giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển bằng biện pháp hòa bình, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng. Việt Nam đã chủ động cùng các quốc gia có liên quan đàm phán, phân định các vùng biển chồng lấn theo quy định của Công ước, góp phần tạo môi trường ổn định, hòa bình, hợp tác và phát triển, như: kí thoả thuận hợp tác cùng phát triển dầu khí với Ma-lai-xi-a (1992), phân định biển với Thái Lan (1997), phân định vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (2000), phân định thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a (2003).



Hình 7. Lễ trao đổi văn kiện phê chuẩn Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc (2000)



Đọc thông tin và quan sát Bảng 1, Hình 7, cho biết chủ trương của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông.



1. Chứng minh: “Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và quản lý liên tục đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong lịch sử”.
2. Viết một lá thư gửi các chiến sĩ đang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam nhân dịp năm mới.
3. Nêu những việc làm mà một công dân có thể đóng góp cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ	Trang
C	Các nước phát xít: còn gọi là phe Trục hoặc Trục Rô-ma – Béc-lin – Tô-kyô, là liên minh chính trị, quân sự do Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản đứng đầu nhằm mục tiêu tiến hành chiến tranh phân chia ảnh hưởng thế giới.	22, 24
D	Đảng Dân tộc In-dô-nê-xi-a (viết tắt PNI): đảng chính trị được Xu-cá-c-nô thành lập năm 1927, đóng vai trò lãnh đạo nòng cốt trong quá trình đấu tranh giành lại độc lập của In-dô-nê-xi-a.	35
D	Đồng minh: mặt trận liên minh chính trị, quân sự quốc tế được thành lập trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đứng đầu là Mỹ, Liên Xô, Anh nhằm chống lại phe Trục phát xít.	37
H	Hải lí: còn được gọi là dặm biển, là đơn vị được sử dụng phổ biến để đo lường khoảng cách trên biển. Theo quy ước quốc tế, 1 hải lí = 1 852 m.	77, 81
H	Hộ tịch: những thông tin về nhân thân của cá nhân công dân, như tên tuổi, quê quán, nơi ở, nghề nghiệp,...	64, 75
L	Liên bang Đông Dương: thực thể chính trị tập hợp các thuộc địa của Pháp ở Đông Nam Á gồm Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì, Lào, Cam-pu-chia và Quảng Châu Loan (Quảng Đông, Trung Quốc), tồn tại từ năm 1887 đến năm 1954.	32
L	Liên minh Phi-lip-pin: tổ chức chính trị cấp tiến được thành lập năm 1892 bởi nhà lãnh đạo Hô-xê Ri-đan, chủ trương tập hợp trí thức, địa chủ, tư sản và quần chúng yêu nước đi đến thống nhất quốc gia, đòi quyền dân chủ, bình đẳng cho người Phi-lip-pin.	37
P	Pháp trị: quan điểm và đường lối chú trọng pháp luật, dùng pháp luật để cai trị quốc gia.	66, 71

	Thuật ngữ	Trang
	Thông chính ty: cơ quan thời quân chủ, phụ trách truyền đạt giấy tờ của triều đình xuống và nhận đơn tâu lên nhà vua.	62
T	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản: tài liệu chính trị do C. Mác và Ph. Ăng-ghen soạn thảo, công bố năm 1848 ở Luân Đôn khi phong trào công nhân ở các nước châu Âu đang diễn ra mạnh mẽ. Đây là cương lĩnh định hướng cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế con đường đấu tranh lật đổ chế độ tư bản bóc lột để thiết lập nền chuyên chính vô sản.	12
	Triết học Ánh sáng: trào lưu triết học chi phối tư tưởng châu Âu vào các thế kỉ XVII, XVIII, lấy lí trí, sự theo đuổi hạnh phúc và sự nhận biết của giác quan làm nền tảng, chủ trương tự do, tiến bộ, khoan dung, bác ái, phân lập nhà nước với tôn giáo.	7, 8
S	Sách trắng: bản báo cáo hoặc bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, thông báo về một vấn đề cụ thể, giúp người đọc hiểu rõ vấn đề hoặc đưa ra quyết định.	87
	Sắc lệnh hòa bình: một trong hai sắc lệnh (cùng với Sắc lệnh ruộng đất) được chính quyền Xô viết ban bố ngay sau khi thành lập vào đêm 25-10-1917 (theo lịch Nga). Với sắc lệnh này, nước Nga ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.	20
V	Văn sách: bài văn nghị luận được sử dụng trong chế độ khoa cử thời kì quân chủ, nhằm trình bày, biện luận những câu hỏi trong đề thi.	65
X	Xô viết: tiếng Nga có nghĩa là hội đồng, là tên gọi chỉ cơ quan đại biểu dân cử của các địa phương.	20, 21, 22, 26

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
A-cha Xoa	Acha Xoa	36
A-déc-bai-gian	Azerbaijan	21
An-ba-ni	Albania	24
Ba-ta-vi-a	Batavia	31
Ba-xti	Bastille	4
Ben-gia-ma Phò-răng-kin	Benjamin Franklin	11
Bê-lô-rút-xi-a	Belarusian	20, 21
Bô-nê-ô	Borneo	77, 115
Bô-xtơn	Boston	6
Bun-ga-ri	Bulgaria	24
Các-ten	Cartel	16
Cáp-ca-dơ	Caucasus/ Kavkaz	20, 21
Cô-chin-chi-na	Cochinchina	86
Cu-ba	Cuba	23, 25, 26, 27
Cra-chê	Kracheh	36
Crôm-oen	Cromwell	10
Đi-pô-nê-gô-rô	Diponegoro	36
E. Qui-ri-no	E. Quirino	39
Em-pai-σ Xσ-tây	Empire State	13
Gia-các-ta	Jakarta	31, 35, 78
Giô-gia-các-ta	Jogjakarta	36
Giôn A-đam	John Adam	11
Gio-ne-vơ	Geneva	87
Gru-di-a	Gruzia	21
Gút-láp	Gutzlaff	86
Hô-xê Ri-đan	José Rizal	37, 90
Hồng Kông	Hong Kong	29, 79
Hung-ga-ri	Hungary	24
Kê-đa	Kedah	31
Kê-lan-tan	Kelantan	31
Lê-nin	Lenin	15, 17, 20, 22
Lôm-bốc	Lombok	79
Lu-dông	Luzon	77
M. Ro-xa	Manuel Roxas	39
Ma-lăc-ca	Malacca	30, 79
Ma-ni-la	Manila	30, 36
Ma-ta-ram	Mataram	35
Mát-xcơ-va	Moscow	21
Min-đa-nao	Mindanao	36

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
Móng-te-xki-σ	Montesquieu	8
Niu Y-oóc	New york	13
Oa-sinh-tơn	Washington	10
Pa-lau-oan	Palauwan	77
Pa-ra-xeo	Paracel	86
Pa-ri	Paris	4
Pa-ta-ni	Pattani	80
Pa-tơ-nốt	Patenôtre	32, 36, 51
Pam-păng-ga	Pampanga	36
Pê-gang-san Ti-mu	Pegangsaan Timur	35
Pê-nang	Penang	31
Pê-răc	Perak	31
Phnôm Pênh	Phom Penh	32, 91
Phi-đen Ca-xtơ-rô	Fidel Castro	23
Pu-côm-bô	Pukompô	36
Ra-ma	Rama	30, 32, 33, 34
Rô-bét Li-ving-ton	Robert R. Livingston	11
Rô-be-spie	Robespierre	10
Rô-gơ Se-man	Roger Sherman	11
Ru-ma-ni	Romania	24
Rút-xô	Rousseau	8
SEV	Sovyet Ekonomičeskoy zaimopomošči	24
Stam-phốc Ráp-phờ	Stamford Raffles	31
Ta-keo	Takeo	36
Tha-khin	Thakhin	36
Thô-mát Giép-phéc-sơn	Thomas Jefferson	7, 11
Thô-mát Mo-rơ	Thomas More	5
Thô-mát Mơn	Thomas Mun	5
Tò-rót	Trust	16
Tí-mo Lết-te	Timor-Leste	42
U-crai-na	Ukraina	21
Vác-sa-va	Warsaw	24
Vôn-te	Voltaire	8
Xanh-di-ca	Syndicat	16
Xa-ra-oắc	Sarawak	80
Xe-bu	Cebu	36
Xe-xin Rốt-đơ	Cecil Rhodes	15
Xu-các-nô	Sukarno	35, 39
Xun-đa	Sunda	79
Xu-ma-tơ-ra	Sumatra	79

MỤC LỤC

	Trang
Hướng dẫn sử dụng sách	2
Lời nói đầu	3
Chủ đề 1. Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	4
Bài 1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	4
Bài 2. Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản	13
Chủ đề 2. Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay	20
Bài 3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	20
Bài 4. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay	23
Chủ đề 3. Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á	30
Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á	30
Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á	35
Chủ đề 4. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)	41
Bài 7. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	41
Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỷ III TCN đến cuối thế kỷ XIX)	53

	Trang
Chủ đề 5. Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)	62
Bài 9. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ	62
Bài 10. Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thế kỷ XV	67
Bài 11. Cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỷ XIX	72
Chủ đề 6. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	77
Bài 12. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông	77
Bài 13. Việt Nam và Biển Đông	83
Bảng giải thích thuật ngữ	90
Bảng tra cứu địa danh/ Tên riêng nước ngoài	92

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và ban quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRÂN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

LÊ XUÂN THỊNH

Thiết kế sách:

NGUYỄN NGỌC NAM – VŨ HÀ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM – NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ 11

Mã số:

ISBN:

In , khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...